

**GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM**  
**HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM tại TP. HCM**  
**HỌC VIỆN PHẬT GIÁO VIỆT NAM tại TP. Hà Nội**  
**VIỆN TRẦN NHÂN TÔNG (Dự án Kinh điển phương Đông)**

**Đề cương bài giảng**  
**LUẬN CÂU XÁ**

**KHOA TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO**

# Giảng viên: TT.TS. THÍCH GIÁC HIỆP

## MỤC LỤC

<b>1. Giới thiệu</b>	<b>2</b>
<b>2. Phẩm 1 Phân biệt Giới</b>	<b>10</b>
<b>3. Phẩm 2 Phân biệt Căn</b>	<b>15</b>
<b>4. Phẩm 3 Phân biệt Thế gian</b>	<b>27</b>
<b>5. Phẩm 4 Phân biệt Nghiệp</b>	<b>33</b>
<b>6. Phẩm 5 Phân biệt Tùy miên</b>	<b>39</b>
<b>7. Phẩm 6 Phân biệt Hiền thánh</b>	<b>47</b>
<b>8. Phẩm 7 Phân biệt Trí</b>	<b>52</b>
<b>9. Phẩm 8 Phân biệt Định</b>	<b>59</b>
<b>10. Phẩm 9 Phá chấp ngã</b>	<b>64</b>
<b>11. Bibliography</b>	<b>67</b>

# **Đề cương bài giảng**

## **Bài 1 (8 tiết)**

### **GIỚI THIỆU**

**HVPG VN tại Hà Nội và**

**HVPG VN tại TP.HCM**

**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

#### **1. LỊCH SỬ**

1.1. Khái quát

1.2. Thuật ngữ

1.3. Tác giả

#### **2. VĂN CHƯƠNG A-TỶ-ĐÀM**

2.1. Luận thư Thượng-tọa bộ

2.2. Luận thư Nhất-thiết-hữu bộ

2.3. Luận Câu-xá

#### **3. TRIẾT HỌC**

3.1. Phân chia pháp

3.2. Thuyết Nhân quả

3.3. Thuyết Tam thế thật hữu

3.4. Thuyết Cực vi

3.5. Tư tưởng Giải thoát

3.6. Phá chấp ngã

#### **4. ĐẠI Ý CÁC PHẨM**

#### **5. KẾT LUẬN**



## 1. LỊCH SỬ:

### 1.1. Khái quát:

Bộ luận Câu-xá chứa đựng giáo lý của nhiều trường phái Phật giáo nên có vai trò quan trọng trong sự phát triển văn chương Phật giáo nói chung và văn chương Nhất-thiết-hữu bộ nói riêng, ở Ấn độ và Trung quốc, Nhật Bản.... Trường hợp ở Trung Quốc, tông Câu-xá dựa vào bộ luận Câu-xá để làm nền tảng lập tông. Luận Câu-xá là một trong những bộ luận thuộc hệ tư tưởng Nhất-thiết-hữu bộ. Đây là một trước tác của ngài Thế Thân. Tác phẩm này được ngài Chân Đế dịch sang tiếng Hán vào giai đoạn năm 563-567 TL, và ngài Huyền Trang dịch lại vào khoảng giai đoạn năm 651-654TL.<sup>1</sup> Tác phẩm đề cập nhiều lãnh vực trong Phật giáo, như: Bản thể học, Tâm lý học, Đạo đức học, Vũ trụ quan...

Ở Trung quốc, sau khi bản dịch luận Câu-xá của ngài Chân Đế được hoàn thành tông Câu-xá chính thức được thành lập. Do vậy ngài Chân Đế được xem là Sơ tổ của tông này. Câu-xá tông được gọi là trường phái thật hữu, vì nó chủ trương tính chất của các pháp thật hữu trong mọi thời, quá khứ, hiện tại và vị lai.<sup>2</sup>

### 1.2. Giải thích thuật ngữ

Câu-xá là phiên âm từ tiếng Sanskrit: kośa, tên tắt bộ luận Abhidharma-kośa của ngài Thế Thân (Vasubandhu 316–396 TL.). Tên đầy đủ là Abhidharma-kośa, có nghĩa: chỗ chứa pháp tối thắng, thông minh luận. Abhidharma được dịch: Đại pháp, Thắng pháp, Vô tỷ pháp, Thích pháp, Đối pháp. Pháp có khả năng vi diệu diễn bày 4 chân lý và đoạn trừ các phiền não. Abhidharma có hai nghĩa thông thường:

- 1) Đối pháp: trí tuệ thanh tịnh, các loại trí tuệ và luận giúp đạt được trí thanh tịnh.
- 2) Thắng pháp: pháp thù thắng vi diệu.

Đại Tỳ-bà-sa giải thích có 24 nghĩa.

Luận Câu-xá viết theo quan điểm của trường phái Kinh lượng bộ. Thế nhưng Câu-xá luận không hoàn toàn chỉ trích Nhất-thiết-hữu bộ mà còn hệ thống hóa tư tưởng bộ phái này. Khi hệ thống hóa tư tưởng Nhất-thiết-hữu bộ thỉnh thoảng ngài Thế Thân đưa quan điểm của mình vào, phê phán và không đồng tình một số điểm triết học của Nhất-thiết-hữu bộ. Luận Câu-xá là một tác phẩm chẳng những bao hàm giáo lý quan trọng của luận tạng mà còn chứa đựng nhiều nội dung khác trong Thánh điển Phật giáo.<sup>3</sup>

### 1.3. Tác giả

---

<sup>1</sup> S. Chaudhury, *Analytical Study of the Abhidharmakosa* (Calcutta: Firma KLM Private Limited, 1983), 7.

<sup>2</sup> K. K. S. Ch'en, *Buddhism in China: A Historical Survey* (New Jersey: Princeton University Press, 1964), 301.

<sup>3</sup> L. Bapat, *Abhidharmakośa A Study with a new Perspective* (Varanasi: Bharatiya Vidya Prakashan, 1994), 38.

Ngài Thế Thân (世親 Vasubandhu 316-396)<sup>4</sup> là một trong những vị tổ sư lỗi lạc trong sự phát triển Phật giáo ở Ấn Độ. Ngài sinh ra trong một gia đình Bà-la-môn, xuất gia theo Nhất-thiết-hữu bộ. Có giả thuyết cho rằng có hai ngài Thế Thân, một theo tư tưởng Hữu bộ, một theo Đại thừa.<sup>5</sup> Thế nhưng thuyết này không được nhiều người ủng hộ. Ngài Thế Thân xuất gia theo Nhất-thiết-hữu bộ, sau chuyển sang quan điểm Kinh Lượng bộ. Ngài được anh của mình là ngài Vô Trước (無著 asaṅga, khoảng 315-390) chuyển hóa sang Đại thừa.<sup>6</sup>

## 2. Văn chương A-tỳ-đàm

Từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch đến thế kỷ thứ II Tây lịch văn chương A-tỳ-đàm xuất hiện, phát triển. Những thế kỷ tiếp theo rất nhiều bản chú thích, toát yếu của những luận sư lỗi lạc ra đời. Luận hình thành triết học và nhiều quan điểm khác nhau của các bộ phái Phật giáo.<sup>7</sup>

Theo truyền thống Pāli,<sup>8</sup> A-tỳ-đàm do chính Đức Phật thuyết ở cõi Tam thập tam thiên (Tāvattīmsa)<sup>9</sup> cho chư thiên và mẹ của Ngài trong ba tháng mùa An cư. Đức Phật cũng giảng cho ngài Xá Lợi Phất, ngài Xá Lợi Phất truyền cho đệ tử. Sự truyền thừa tiếp nối cho đến khi luận được kiết tập.<sup>10</sup> Phần lớn các trường phái A-tỳ-đàm có thể bắt đầu phát triển khoảng năm 240 TTL, sau Đại hội kiết tập Thánh điển lần thứ ba (cuộc kiết tập diễn ra khoảng năm 247,<sup>11</sup> có nhiều sử liệu đề cập thời gian khác nhau) tại Pāṭaliputra do vua A-dục ủng hộ.<sup>12</sup> Thời điểm đánh dấu sự chia rẽ giữa Mahāsāṅghika và Sthavira.

Kinh Lượng bộ không chấp nhận luận do Phật thuyết. Tổ sư của bộ phái là ngài Thất Lợi La Đa, Sthavira Śrīlāta, khẳng định:

Những lời dạy cao quý được Đức Phật giải thích thì gọi là kinh liễu nghĩa, còn các kinh khác gọi là bất liễu nghĩa.

---

<sup>4</sup> S. Anacker, *Seven Works of Vasubandhu: The Buddhist Psychological Doctor* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2005), 10.

<sup>5</sup> P. S. Jaini, ed., *Collected Papers on Buddhist Studies* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2001), 183-190.

<sup>6</sup> H. Nakamura, *Indian Buddhism: a Survey with Bibliographical Notes* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1999), 109.

<sup>7</sup> U.T. Kragh, "The Extant Abhidharma-Literature," *The Indian International Journal of Buddhist Studies*, (Varanasi), no. 3 (2002): 123.

<sup>8</sup> R. Pine, trans., *The Heart Sutra The Womb of the Buddha* (Washington, D.C.: Shoemaker & Hoard, 2004), 11-12.

<sup>9</sup> K. Mizuno, "Abhidharma Literature" in G.P. Malalasekera (ed.), *Buddhist Encyclopaedia*, Vol. I (Ceylon: The Government Press Ceylon, 1961), 67.

<sup>10</sup> P. M. Tin, trans., *The Expositor (Atthasālini): Buddhaghosa's Commentary on the Dhammasaṅgani, The First Book of the Abhidhamma-Pitaka*, Vol. I (London: Oxford University Press, 1920), 1-2.

<sup>11</sup> W. Geiger, trans., *The Mahāvamsa or The Great Chronicle of Ceylon* (London: Oxford University Press, 1912), lviii, 26-51.

<sup>12</sup> P. Groner, (tran.), *A History of Indian Buddhism: From Skyamuni to Early Mahayana* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1998), 129.

(諸有聖教。佛自標釋。名了義經。所餘契經。名不了義).<sup>13</sup>

Ngoài Kinh Lượng bộ ra, đặc biệt một số trường phái thuộc Đại chúng bộ, không đồng quan điểm cho rằng luận do Phật thuyết, họ chủ trương:

Tất cả các kinh được Đức Phật thuyết là liễu nghĩa. (佛所說經皆是了義).<sup>14</sup>

Theo lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điển Phật giáo thì Luận tạng được hình thành sau cùng, Luật, Kinh, Luận. Các trường phái thuộc Tiểu thừa đều có Tam tạng thánh điển riêng nhưng rất tiếc hầu hết đều không còn. Sự phát triển của luận chính là do nhu cầu hoằng dương chính pháp. Các vị đệ tử của Đức Phật muốn lời dạy cao siêu của Ngài được truyền bá một cách có hệ thống, đầy đủ và đúng đắn. Do vậy các ngài hình thành luận.<sup>15</sup>

Luận là loại văn chương cổ điển đề cập đến nhiều chủ đề, như: triết học, tâm lý học... Luận là một hình thức văn chương chú thích, giải thích. Nó có một quá trình phát triển lâu dài. Tuy nhiên, chỉ có một số tác phẩm của Thượng-tọa bộ, Nhất-thiết-hữu bộ và một số trường phái khác còn tồn tại đến ngày nay. Quá trình phát triển của Luận tạng trải qua một thời gian dài, được học giả Nhật Bản, Kimura Taiken (木村泰賢 1881-1930), chia ra làm 4 thời kỳ.<sup>16</sup> Theo Kogen Mizuno Luận thư phát triển trải qua 3 giai đoạn:<sup>17</sup>

1. Giai đoạn từ thời Đức Phật đến thời kỳ Nguyên thủy Phật giáo.
2. Giai đoạn luận thư phát triển độc lập, Luận tách khỏi Kinh và Luật, hình thành các luận thư căn bản, bắt đầu từ giữa thế kỷ thứ III trước Tây lịch đến đầu thế kỷ thứ I Tây lịch.
3. Giai đoạn ra đời các bản chú sớ về luận, bắt đầu từ đầu thế kỷ thứ I Tây lịch đến thế kỷ thứ 5. Và cho đến ngày nay, sự hình thành các bản chú thích về luận dĩ nhiên vẫn còn phát triển.

## 2.1. Luận thư Thượng-tọa bộ: có 7 tác phẩm

Thượng-tọa bộ là một trong những trường phái còn bảo lưu Thánh điển của bộ phái tương đối đầy đủ. Các tác phẩm của Thượng-tọa bộ được biên soạn trong khoảng thời gian từ năm 250 TTL đến năm 50 TTL, thời gian mà có nhiều bộ phái Phật giáo được hình thành. Bảy tác phẩm gồm:<sup>18</sup> 1) Pháp

---

<sup>13</sup> T 29, no.1562, 495b.

<sup>14</sup> T 49, no.2031, 16c.

<sup>15</sup> KL.Dhammajoti, *Sarvāstivāda Abhidharma* (Hong Kong: The University of Hong Kong, 2007), 13.

<sup>16</sup> Kimura Taiken, 阿毘達磨論書の研究, trans. 釋依觀 (台灣: 台灣商務, 2018), 15-27.

<sup>17</sup> K. Mizuno, *Op. Cit.*, 64 ff.

<sup>18</sup> P.M Tin, trans, *The Expositor (Atthasālini): Buddhaghosa's Commentary on the Dhammasangani, The First Book of the Abhidhamma-Pitaka*, Vol. I (London: Oxford University Press, 1920), 5.

Tập luận (dhammasaṅgani法集論), 2) Phân Biệt luận (vibhanga分別論), 3) Giới luận (dhātukathā界論), 4) Nhân Thi Thiết luận (puggalapaññati人施設論), 5) Luận sự (kathāvatthu論事), 6) Song luận (yamaka雙論), 6) Phát Thú luận (paṭṭhāna發趣論).

## 2.2. Luận thư Nhất-thiết-hữu bộ: có 7 tác phẩm

Nhất-thiết-hữu bộ có đóng góp to lớn trong sự phát triển A-tỳ-đàm, ngay cả Đại thừa cũng ảnh hưởng tư tưởng bộ phái này.<sup>19</sup> Luận thư của Nhất-thiết-hữu bộ gồm: 1) A-tỳ-đàm bát-kiền-độ luận (Jñānaprasthāna-śāstra 阿毘曇八犍度論), 2) A-tỳ-đạt-ma tập dị môn túc luận (saṅgītiparyāya阿毘達磨集異門足論), 3) A-tỳ-đạt-ma pháp uẩn túc luận (dharmaskandha-pāda-śāstra 阿毘達磨法蘊足論), 4) A-tỳ-đạt-ma thi thiết luận (prajñaptipāda-śāstra施設論), 5) A-tỳ-đạt-ma thức thân túc luận (jñānakāya-pāda-śāstra 阿毘達磨識身足論), 6) A-tỳ-đạt-ma giới thân túc luận (dhātukāyapāda-śāstra阿毘達磨界足論), 7) A-tỳ-đạt-ma phẩm loại túc luận (prakaraṇa-pāda-śāstra阿毘達磨品類足論). Các bộ luận này được viết bằng tiếng Sanskrit. Phát Trí luận gọi là Thân luận, chứa đựng nghĩa lý rộng. 6 bộ luận kia gọi là Túc luận, chỗ dựa cho luận Phát Trí.

## 2.3. Luận Câu-xá

Sau khi tham học giáo nghĩa của Nhất-thiết-hữu bộ ở Kaśmir,<sup>20</sup> ngài Thế Thân trở về Gandhāra và giảng Đại-tì-bà-sa, sau mỗi lần giảng ngài đúc kết thành một kệ tụng, trải qua thời gian có tất cả 600 bài tụng căn bản,<sup>21</sup> sau đó, thể theo lời thỉnh cầu của đồ chúng Nhất-thiết-hữu bộ ở Kaśmir, Ngài viết thêm 8.000 kệ giải thích, kết hợp tất cả lại hình thành luận Câu-xá. Mục đích của luận nhằm: 1) Loại bỏ tư tưởng bè phái, 2) Loại bỏ tư tưởng cố chấp, 3) Loại bỏ tư tưởng khen mình chê người.

## 3. Triết học

### 3.1 . Phân chia pháp

Một số trường phái Phật giáo có đưa ra sự giải thích về vũ trụ, con người. Nhất-thiết-hữu bộ là một trong những trường phái này, đưa ra quan điểm về vũ trụ, nhân sinh. Theo Nhất-thiết-hữu bộ tất cả các pháp trong vũ trụ chia ra làm 2 loại chính: Hữu vi (saṃskṛta) và Vô vi (asaṃskṛta). Pháp Hữu vi có 72 pháp bao gồm trong 4 nhóm (11 sắc pháp, 1 tâm pháp, 46 tâm sở, 14 tâm bất tương ưng). Vô vi có 3 pháp (hư không, trạch diệt, phi trạch diệt). Tổng cộng Pháp Hữu vi và Vô vi là 75 pháp.

<sup>19</sup> *Ibid.*, 68.

<sup>20</sup> T 41.11a

<sup>21</sup> T 41.814b



### 3.2 . Thuyết Nhân quả

Nhất-thiết-hữu bộ đề cập đến học thuyết nhân quả là để biện luận tính chất tồn tại trong ba đời của các pháp, các pháp khởi do nhân, duyên. Luận Câu-xá nêu:

Các thật thể pháp tồn tại phải có nhân, nếu không phải vậy chúng là vô vi.

(又有實體必應有因。或應是無為).<sup>22</sup>

Các yếu tố chính, phụ hỗ tương hình thành các hiện tượng, kết quả. Kết quả được hình thành là do nhân chính kết hợp với các duyên, các pháp không phải tự nhiên mà có.

#### 3.2.1. SÁU NHÂN

Đây là những yếu tố chính giúp hình thành kết quả. Theo Nhất-thiết-hữu bộ có 6 nhân: 1) Năng tác nhân, 2) Câu hữu nhân, 3) Đồng loại nhân, 4) Tương ưng nhân, 5) Biến hành nhân, 6) Di thực nhân.

#### 3.2.2. BỐN DUYÊN:

Vạn hữu hiện khởi có nhiều mối quan hệ. Duyên là yếu tố phụ giúp hình thành quả. Có 4 duyên: 1) Nhân duyên, 2) Thứ đệ duyên, 3) Tăng thượng duyên, 4) Sở duyên duyên.

#### 3.2.3. NĂM QUẢ

Kết quả hình thành qua quá trình hỗ tương giữa nhân và duyên. Quả có 2 loại hữu vi và vô vi, tất cả có 5: quả hữu vi: 1) Tăng thượng quả, 2) Sĩ dụng quả, 3) Đăng lưu quả, 4) Di thực quả, và quả vô vi: 5) Ly hệ quả

### 3.3. Thuyết Tam thể thật hữu

Nhất-thiết-hữu bộ chủ trương tính chất của tất cả các pháp hữu vi và vô vi đều tồn tại vĩnh viễn trong 3 đời, quá khứ, hiện tại và vị lai không có gián đoạn. Lý thuyết này là một trong những quan điểm triết học gây tranh luận nhất của trường phái Nhất-thiết-hữu bộ.

### 3.4. Thuyết Cực vi *paramāṇṇu*.

Học thuyết cực vi không tìm thấy trong kinh, được giới thiệu vào Phật giáo, có thể là của Thắng luận (Vaiśeṣika).<sup>23</sup> Cực vi là đơn vị cực nhỏ, không thể cắt xén, phá hoại, xỏ xuyên, lấy bỏ...phân chia...cũng không thể dùng mắt thấy, dùng tai nghe<sup>24</sup>... Cực vi tiêu biểu cho một quan điểm số lượng của sự hiện hữu. Một pháp được hình thành do vô số phần vi tế này.

### 3.5. Tư tưởng Giải thoát

<sup>22</sup> T 29, no. 1558, 152c.

<sup>23</sup> KL.Dhammajoti, *Op. Cit.*, 259.

<sup>24</sup> T 27.702a.

Trạch diệt (*pratysamkhyā nirodha*)=Niết-bàn là xa lìa các trói buộc□giải thoát.<sup>25</sup> Tu tập đạt được sự giải thoát là mục đích tối hậu của hành giả. Niết-bàn là trạng thái giải thoát, thoát khỏi các hệ lụy. Niết bàn là tự tánh thanh tịnh, bản thể chân thật, một trạng thái tâm lý an lạc, trạng thái thoát khỏi sự trói buộc của các lậu hoặc. Niết-bàn có thể được chia ra làm 2 loại: 1) Hữu dư y Niết-bàn và 2) Vô dư y Niết-bàn. 1) Hữu dư y Niết-bàn: loại Niết-bàn mà hành giả có thể chứng đạt ngay trong hiện tại khi đã đoạn trừ các lậu hoặc, phiền não được đoạn trừ và nhục thể vẫn còn, 2) Vô dư y Niết-bàn: lậu hoặc, phiền não đã được đoạn trừ và sắc thân của hành giả được xả bỏ.

### 3.6. Phá chấp ngã

Phật giáo chủ trương phá trừ những chấp trước có một thật ngã thường hằng mà các trường phái triết học, tôn giáo trước thời Phật đã chủ trương. Ngài Thế Thân phá trừ chủ trương của Độc-tử bộ, một bộ phái Phật giáo, chủ trương *phi tức phi ly uẩn ngã*, ngã không khác uẩn cũng không phải lìa uẩn mà có. Và ngài Thế Thân cũng bàn về quan điểm của Số luận và Thắng luận.

#### 4. Đại ý các phẩm: 9 phẩm

#### 5. Kết luận

Luận thư của Phật giáo nói chung và Câu-xá nói riêng góp phần lớn trong việc tòi tã, hiển chánh. Luận Câu-xá được viết dựa trên quan điểm của Kinh-lượng bộ, không hoàn toàn bác bỏ chủ trương của Nhất-thiết-hữu bộ. Ngài Thế Thân dựa vào tư tưởng Kinh-lượng bộ đôi lúc có chỉ trích hệ thống tư tưởng Nhất-thiết-hữu bộ, không đồng tình với một số điểm triết học của trường phái này. Luận Câu-xá có tính hệ thống hóa, có tính thẩm quyền và hoàn thiện, hệ thống hóa tư tưởng Nhất-thiết-hữu Bộ.<sup>26</sup> Mục đích của luận Câu-xá nhằm giúp hành giả đoạn trừ phiền não có chấp, tư tưởng bộ phái, khen mình chê người, luận giúp phát sinh trí tuệ và hoằng truyền, bảo tồn chính pháp.

---

<sup>25</sup> KL.Dhammajoti, *Op. Cit.*,617.

<sup>26</sup> H. Akira, *Op. Cit.*, 137.

**Đề cương bài giảng:**

**Bài 2 (4 tiết)**

## **PHÂN BIỆT GIỚI**

*(Dhātunirdeśa)*

**HVPG VN tại Hà Nội và**

**HVPG VN tại TP.HCM**

**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

- 1. Giới thiệu:**
- 2. Tán thán Đức Thế Tôn:**
- 3. Mục đích tạo luận:**
- 4. Pháp hữu vi:**
  - 4.1. Pháp hữu vi Hữu lậu:**
  - 4.2. Pháp hữu vi Vô lậu:**
- 5. Ba khoa (Uẩn, Xứ, Giới):**
- 6. Các Uẩn:**
  - 6.1. Sắc**
  - 6.2. Thọ:**
  - 6.3. Tưởng:**
  - 6.4. Hành:**
  - 6.5. Thức:**
- 7. Pháp vô vi:**
  - 7.1. Hư không vô vi:**
  - 7.2. Trạch diệt vô vi:**
  - 7.3 Phi trạch diệt vô vi:**
- 8. Kết luận:**



## 1. Giới thiệu:

Những vị Tổ sư lỗi lạc của các trường phái Phật giáo nhiệt tâm xiển dương chính pháp thông qua việc trước tác, thuyết giảng, truyền bá luận thư, như các ngài: Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân. Ngài Thế Thân là một luận sư lỗi lạc, tài năng trong nhiều lĩnh vực, để lại nhiều tác phẩm có giá trị.<sup>27</sup> Ngài Thế Thân trước tác luận Câu-xá, hệ thống hóa tư tưởng Nhất-thiết-hữu bộ. Luận thư có tính toàn diện và thẩm quyền cao.<sup>28</sup> Câu-xá được gọi là thông minh luận. Chứa đựng giáo lý có thể làm sáng tỏ nghĩa lý các pháp. Phẩm thứ nhất trong chín phẩm của luận thư thuyết minh bản thể của vạn hữu vũ trụ, pháp hữu vi và vô vi.

## 2. Tán thán Thế Tôn:

Mở đầu luận Câu-xá, ngài Thế Thân tán thán Đức Phật. Công hạnh của Đức Phật, tự lợi, lợi tha, viên mãn (trí đức, đoạn đức), không ai sánh bằng. Ngài đã diệt trừ tất cả vô tri ngăn che chân tính và Ngài cứu giúp chúng sinh thoát khỏi sinh tử.

諸一切種諸冥滅 拔眾生出生死泥  
敬禮如是如理師 對法藏論我當說<sup>29</sup>

## 3. Mục đích tạo luận:

Đối pháp, luận, chứa đựng pháp thù thắng giúp hành giả đạt được trí tuệ thanh tịnh. Trí tuệ thanh tịnh có được trải qua quá trình từ thấp đến cao. Trí tuệ có được là: 1) do bẩm sinh, 2) do thính pháp, 3) do tư duy, 4) do tu tập, 5) do thiền định.<sup>30</sup> Đối pháp này có khả năng hướng đến Niết-bàn và thấu triệt được Tứ đế. Đối pháp là phương tiện tốt nhất giúp hành giả đoạn trừ các hoặc. Chính do các hoặc này mà thế gian trôi lăn trong biển sinh tử.

若離擇法定無餘 能滅諸惑勝方便  
由惑世間漂有海 因此傳佛說對法.<sup>31</sup>

## 4. Pháp hữu vi:

Hữu vi (saṃskṛta) là pháp do các duyên tạo tác mà có. Hữu vi gồm: Khổ, Tập (Hữu vi hữu lậu: phiền não có thể tùy thuận tăng trưởng), và Đạo (Hữu vi vô lậu: phiền não không tăng

<sup>27</sup> S. Anacker, *Seven Works of Vasubandhu: The Buddhist Psychological Doctor* (Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2005), 1.

<sup>28</sup> S. Chaudhury, *Analytical Study of the Abhidharmakosa* (Calcutta: Firma KLM Private Limited, 1983), 5.

<sup>29</sup> T 29, no. 1558, 1a.

<sup>30</sup> S. Chaudhury, *Op. Cit.*, 70.

<sup>31</sup> T 29, no. 1558, 1b.

trường). Hữu vi là pháp chịu sự biến dịch, sinh diệt, không trường tồn, như: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn, thức uẩn. Các pháp này được tập hợp lại, được tổng hợp lại, chúng được tác thành do nhiều điều kiện cho nên gọi là hữu vi.

有漏無漏法 除道餘有為  
於彼漏隨增 故說名有漏.<sup>32</sup>

Pháp hữu vi có các tên gọi, như: sắc, ngũ uẩn, thể lộ, ngôn y, hữu ly, hữu sự:

又諸有為法 謂色等五蘊  
亦世路言依 有離有事等.<sup>33</sup>

#### 4.1. Pháp hữu vi Hữu lậu:

Pháp Hữu vi Hữu lậu là pháp mà lậu hoặc, phiền não tùy thuận tăng trưởng. Pháp làm tổn hại thiện căn, khiến chúng sinh mê vọng, nghịch Thánh ý, nguyên nhân đưa đẩy chúng sinh vào luân hồi sinh tử. Hữu lậu có các tên gọi:

有漏名取蘊 亦說為有諍  
及苦集世間 見處三有等.<sup>34</sup>

Hữu lậu có các tên gọi, như: thủ uẩn, hữu tránh, khô, tập, thể gian, kiến xứ, tam hữu...

**4.2. Pháp Hữu vi Vô lậu:** Phiền não không tùy thuận tăng trưởng, tức Đạo đế, con đường đưa đến giải thoát (xem phẩm Phân biệt Hiền Thánh)

#### 5. Ba khoa (Uẩn, Xứ, Giới):

Nhất-thiết-hữu bộ cho rằng **uẩn, xứ, giới** là thật hữu.

- 1) **Uẩn (skandha):** Tích tụ nhiều phẩm loại sai khác.
- 2) **Xứ (āyatana):** căn, cảnh là nơi phát sinh tâm, tâm sở
- 3) **Giới (dhātu):** tự tánh sai biệt của các pháp

Sở dĩ Đức Phật thuyết pháp tùy theo từng trường hợp mà thuyết uẩn, xứ, hay giới. Đó là vì sự chấp trước, căn tính hay sở thích của người nghe,

愚根樂三故 說蘊處界三.<sup>35</sup>

<sup>32</sup> *Ibid.*, 29.2b

<sup>33</sup> *Ibid.*, 29.2c.

<sup>34</sup> *Ibid.*, 29.2a.

<sup>35</sup> *Ibid.*, 29.4c.

- 1) **Ngũ:** chấp trước ngã, tùy theo loại chấp mà nói: 5 uẩn (chấp tâm sở là thật ngã), 12 xứ (chấp sắc là thật ngã) hay 18 giới (chấp sắc, tâm làm thật ngã).
- 2) **Căn tánh:** hữu tình căn tính cao thấp, 3 loại khác nhau, nên tùy theo đó nói 5 uẩn (lợi căn), 12 xứ (trung căn) hay 18 giới (độn căn).
- 3) **Sự ưa thích:** người thích nghe tóm lược, nghe vừa hay rộng nên tùy theo thứ tự nói 5 uẩn, 12 xứ hay 18 giới.

## 6. Các Uẩn:

### 6.1. Sắc

Tính chất của sắc uẩn là biến hoại, biến ngại, băng hoại, thay đổi. Sắc gồm 5 căn, 5 cảnh và vô biểu sắc, chúng do 4 Đại chủng (đất, nước, lửa, gió) tạo thành.

色者唯五根，五境及無表。<sup>36</sup>

### 6.2. Thọ:

Sự cảm nhận, tri giác, lãnh thọ, lãnh nạp. Có 3 trạng thái cảm nhận: khô, lạc, và phi khô phi lạc. 受領納隨觸。<sup>37</sup>

### 6.3. Tưởng:

Bản chất có nó là nhận rõ, nắm bắt đối tượng. 想取像為體。<sup>38</sup>

### 6.4. Hành:

Tức thay đổi, tạo tác. Ngoài 4 uẩn: sắc, thọ, tưởng, thức, tất cả các pháp hữu vi còn lại, có khả năng tạo tác, đều thuộc hành uẩn.

### 6.5. Thức:

Nhận thức rõ ràng từng vấn đề, đây là sự tri nhận, sự tiếp thu từng cảnh riêng. 識謂各了別。<sup>39</sup>

## 7. Pháp vô vi (asaṃskṛta)

Có 3 pháp, gồm: Hư không, Trạch diệt, Phi trạch diệt. Tính chất của Vô vi là không đổi thay, không chương ngại, phiền não không tùy thuận tăng trưởng, xa lìa hệ phược. Pháp vô vi là

<sup>36</sup> *Ibid.*, 29.2a.

<sup>37</sup> *Ibid.*, 29.4a.

<sup>38</sup> *Loc. Cit.*

<sup>39</sup> *Loc. Cit.*

pháp không do nhân duyên, điều kiện tạo thành, cũng không phải do các pháp tạo ra. Đối với Kinh Lượng bộ thì vô vi, pháp vô điều kiện, chỉ là khái niệm đối ngược với pháp hữu vi.<sup>40</sup>

- 7.1. **Hư không vô vi:** vô ngại, như hư không, tánh của nó là không chướng ngại. Tính chất của hư không không gây chướng ngại các pháp và các pháp không gây chướng ngại hư không. 此中空無礙.<sup>41</sup>
- 7.2. **Trạch diệt vô vi:** Trạch diệt là xa lìa các trói buộc, nhờ sự giản trạch, nhờ trí tuệ giản trạch nên xa lìa được những trói buộc của phiền não. 擇滅謂離繫 隨繫事各別.<sup>42</sup>
- 7.3. **Phi trạch diệt vô vi:** pháp không sinh khởi do thiếu duyên. Rốt ráo làm ngăn ngại các pháp sẽ sinh, nên gọi là phi trạch diệt. 畢竟礙當生 別得非擇滅.<sup>43</sup>

## 8. Kết luận:

Thông thường trước khi tạo luận các Luận sư thường kính lễ Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn là bậc đã thành tựu được mọi công hạnh, tự lợi, lợi tha viên mãn, Thánh chúng không thể sánh bằng. Ngài đã diệt trừ tất cả vô tri che ngăn chân thật.

Nội dung phẩm này nói về tính chất của các pháp. Thế gian có nhiều pháp nhưng không ra ngoài Hữu vi và Vô vi. Tính chất của pháp hữu vi là biến dịch, sinh diệt. Hữu vi có 2: Hữu vi Hữu lậu và Hữu vi Vô lậu. Tính chất của pháp Hữu vi Hữu lậu là phát sinh phiền não, phiền não tùy thuận phát sinh. Tính chất của pháp Hữu vi Vô lậu là phiền não không thể tùy thuận phát sinh. Tính chất của pháp Vô vi là siêu việt, bất biến, thường hằng, thanh tịnh.

---

<sup>40</sup> KL.Dhammajoti, *Op. Cit.*, 615.

<sup>41</sup> *Ibid.*, 29.1b.

<sup>42</sup> *Loc. Cit.*

<sup>43</sup> *Ibid.*, 29.1b.



**Đề cương bài giảng**  
**Bài 3 (6 tiết)**  
**PHẨM 2 PHÂN BIỆT CĂN**  
(Indriyas)  
**HVPG VN tại Hà Nội và**  
**HVPG VN tại TP.HCM**  
**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

- 1. Giới thiệu:**
- 2. Nội dung:**
  - 2.1. 22 Căn**
    - 2.1.1. Năm căn**
    - 2.1.2. Ý căn**
    - 2.1.3. Hai căn**
    - 2.1.4. Ngũ thọ căn (Ưu, Hỷ, Khô, Lạc, Xả)**
    - 2.1.5. Ngũ thiện căn (Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ)**
    - 2.1.6. Mạng căn**
    - 2.1.7. Vô lậu căn**
  - 2.2. Tâm sở pháp**
  - 2.3. Tâm bất tương ưng hành**
  - 2.4. Nhân quả**
    - 2.4.1. Sáu nhân**
    - 2.4.2. Bốn duyên**
    - 2.4.3. Năm quả**
- 3. Kết luận**

## 1. Giới thiệu:

Luận Câu xá là một tác phẩm tổng hợp và hệ thống hóa tư tưởng Nhất-thiết-hữu bộ. Luận chủ tuyển chọn những điểm giáo lý chính thống, căn bản của nhiều bộ phái Phật giáo, từ phương pháp tu tập cho đến triết học, từ nguyên thủy đến phát triển. Nội dung phẩm Phân Biệt Căn bản về dụng của các pháp, gồm các nội dung: 1) Tác dụng của 22 căn, 2) Tâm sở pháp, 3) Tâm Bất tương ưng hành, và 4) Nhân quả. Vì phẩm đề cập nhiều loại như vậy nên A-tỳ-đạt-ma Thuận Chính Lý Luận (阿毘達磨順正理論) còn gọi phẩm này là *Phẩm Sai biệt*. Tất cả chúng sinh luân hồi trong sinh tử, hay đạt được giác ngộ giải thoát, sinh về cõi dữ hoặc sinh về cõi lành là do năng lực của 22 căn này.

## 2. Nội dung

### 2.1. 22 căn:

Quan trọng nhất trong hình thành nghiệp đó là sự hoạt động của các căn. Nếu các căn thiện phát triển thì nghiệp thiện phát sinh. Nếu các căn nhiễm phát triển thì ác nghiệp phát sinh. Luận Câu xá chia căn ra làm 22 loại, dựa vào tính chất thiện hay bất thiện của chúng.

22 căn gồm: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (cơ quan phát thức), nam căn, nữ căn (sự sai biệt của hữu tình), mạng căn (khả năng tồn tại của một chúng sinh), ưu, hỷ, khổ, lạc, xả (thuộc pháp ô nhiễm), ý căn (khả năng tiếp nối sinh tử tự tại, tùy hành), tín, tấn, niệm, định, tuệ (năm căn thanh tịnh), vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri (3 căn vô lậu), 8 căn sau thuộc pháp thanh tịnh.

Do căn có khả năng tăng thượng (ưu thế, vượt trội) nên mọi sự việc đều nhờ chúng mà tăng thượng. Nhờ sự tăng thượng này mà các pháp đều hiệu hữu.

阿毘達磨藏顯宗論: 以增上義別說為根。彼彼事中得增上故。雖增上義諸法皆有。<sup>44</sup>

#### 2.1.1. Năm căn

Năm căn như: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân... mỗi một căn có khả năng tăng thượng trong 4 khía cạnh:

1) Trang nghiêm thân (莊嚴身), 2) Bảo hộ thân (導養身), 3) Phát sinh thức (生識), 4) Hoạt động riêng (不共事).

---

<sup>44</sup> T 29, no.1563, 795a.

Cá nhân nếu không đủ các căn sẽ không được trang nghiêm. Nhờ các căn cá nhân sẽ cảnh giác, nhìn thấy, nghe tiếng để tránh được những nguy hiểm. Các căn này cũng là cơ sở phát khởi các thức. Và tùy và từng căn mà nó có hoạt động khác nhau.

### **2.1.2. Ý căn**

Phật giáo xuất hiện trong khoảng thời gian mà các trường phái triết học Ấn độ cổ đại đang phát triển, một trong những vấn đề mà chúng ta thường bắt gặp ở triết học Ấn độ là phân tích con người. Yếu tố vật chất và tinh thần được phân tích. Ý căn thuộc yếu tố tinh thần. Đức Phật thường dạy về tâm. Ngài dạy chúng ta cách thanh tịnh hóa tâm. Một trong những phân tích của các trường phái A-tỳ-đàm là tâm/ý. Nghiên cứu về tâm (Tâm lý học), chức năng, hoạt động của tâm (Nhận thức luận) được xem là cần thiết cho quá trình tu tập tâm linh. Từ đó có thể thoát khỏi khổ đau và đạt được an lạc.

Tâm được đề cập ở đây là làm chỗ tựa của 6 thức, là tâm vương. Ý căn/tâm có khả năng tăng thượng trong 2 khía cạnh là: tiếp nối đời sau, và tự tại tùy hành (tự vận hành). Ý căn làm cho đời sống kế tiếp (hậu hữu) được tương tục. Ý căn theo Nhất-thiết-hữu bộ có chức năng giữ gìn chủng tử. Luận trích kinh nêu:

Tâm có khả năng dẫn dắt thế gian. Tâm điều khiển mọi thứ như vậy tất cả các pháp đều tuân thủ theo sự chỉ đạo của tâm. (心能導世間 心能遍攝受 如是心一法 皆自在隨行).<sup>45</sup>

### **2.1.3. Hai căn:**

Hai căn nữ, nam có khả năng tăng thượng (năng lực thù thắng) theo nghĩa: 1) giúp phân loại chúng sinh, xếp theo nam hay nữ, và 2) giúp phân biệt chúng sinh, giới tính, dựa vào sự khác biệt, như: hình tướng (physical form) tiếng nói (voice) và thái độ (behaviour). Hai căn này không khác với thân căn vì chúng tri nhận các cảm xúc. Nhưng do có sự khác biệt giữa nam và nữ nên lập thêm hai căn này.

### **2.1.4. Ưu, hỷ, khổ, lạc, xả (5 thọ căn)**

Đây là năm thọ căn: ưu, hỷ, khổ, lạc, xả. 5 thọ căn là các cảm xúc. Đối với pháp nhiệm chúng tăng thượng. Ưu: bất duyệt, không thích ý. Khổ: bị tổn não. Lạc: thích ý, thoải mái, dễ chịu, loại thọ ở đệ Tam thiên, hành giả cảm nhận loại thọ này thông qua tâm/ý thức. Hỷ: ở Dục giới, Sơ thiên, Nhị thiên loại cảm thọ thoải mái, dễ chịu như vậy gọi là hỷ.

---

<sup>45</sup> T. 29, no. 1558, 3c.

Năm thọ căn đôi khi đối với pháp tịnh có khả năng tăng thượng, như cảm thọ lạc khi tọa thiền nên gia tâm tinh tấn tu tập. Hành giả thấy cảnh khổ nên nhàm chán các pháp không tham đắm, khởi tín tâm tu tập.

### **2.1.5. Tín, tấn, niệm, định, tuệ**

Chúng là những trạng thái tâm lý giúp chúng ta hoàn thiện tiến trình tu tập tâm linh. Các pháp thanh tịnh nhờ các loại căn này mà sinh trưởng. Chúng tăng thượng đối với các pháp thanh tịnh. Nhờ năng lực của chúng mà phiền não được hàng phục, Thánh đạo được thành tựu.

### **2.1.6. Mạng**

Nó có công năng tăng thượng đối với sự tồn tại, từ khi sinh đến khi chết. Đức Phật dạy có ba pháp mạng sống, hơi ấm, thức khi rời thân thì thân sẽ bị sụp đổ giống như thân cây mà không còn hay biết gì nữa. Mạng sống là pháp có khả năng gìn giữ hơi ấm và thức đồng thời làm nhân cho sự tồn tại của thân tương tục.

**2.1.7. Ba căn vô lậu:** Ba căn giúp hành giả đạt được quả vị cao hơn, như quả Niết-bàn.

**1) Vị tri đương tri** 未知當知: Sẽ biết điều chưa được biết. Ở địa vị Kiến đạo có những điều chưa từng biết (khổ, tập, diệt, đạo), nay có hành tướng biết đang phát triển. Gọi đó là vị tri đương tri. Khi hành giả ở địa vị Kiến đạo nỗ lực tu tập tìm hiểu những điều chưa được hiểu, Tứ đế, hành giả trong tâm niệm nghĩ rằng ta sẽ hiểu được.

**2) Dĩ tri căn** 已知: ở địa vị tu đạo, không có cái chưa từng biết, đã biết tất cả những điều cần nên biết (khổ, tập, diệt, đạo). Do thường xuyên liễu tri nên gọi là dĩ tri căn. Khi hành giả ở địa vị Tu đạo, tu tập thiền quán về Tứ đế, hành giả không có gì mới để tìm hiểu, hành giả là người “đã biết”. Tuy nhiên để đoạn trừ các phiền não còn lại hành giả phải thường xuyên quán sát Tứ đế đã được liễu tri.

**3) Cụ tri** 具知:

Ở địa vị Vô học đạo, hành giả biết mình đã biết nên gọi là tri, tức biết rõ rằng mình đã biết tường tận Thánh đế. Có được cái biết này nên gọi là cụ tri. Hoặc huân tập cái biết này thành tánh nên gọi là cụ tri. Khi hành giả đã đạt được Tận trí và Vô sinh trí thì tự biết được như thật rằng “Tất cả những gì về khổ ta đã biết hết, không còn gì để biết về nó nữa”; “Tất cả những gì về tập ta đã biết hết, không còn...”, v.v...

Ba căn vô lậu là: vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri dựa theo ba đạo: kiến đạo, tu đạo, vô học đạo để kiến lập và lấy 9 căn (ý, hỷ, lạc, xả, tín, tấn, niệm, định, tuệ) làm thể. (見修無學道依九立三根).<sup>46</sup>

## 2.2. Tâm sở pháp:

Tâm sở là các khía cạnh của tâm vương. Tâm vương chỉ đạo tâm sở thi hành. Các pháp hữu vi tuy tính chất bất đồng, thể nhưng không thể đơn độc phát sinh. Chúng phải có những pháp khác đồng thời nương nhau mới phát sinh, nên gọi là câu sinh. Sự câu sinh của các pháp có liên quan đến tâm vương và tâm sở.

Tâm sở pháp khi tiếp xúc cảnh vật khách quan nó tiếp thu tướng chung của các pháp như tác dụng của tâm vương và tướng riêng của các pháp. Chính tác dụng chủ quan thu nhận tướng riêng này, nó tùy thuộc vào tâm vương, sở hữu của tâm vương. Nên gọi nó là tâm sở hay tâm sở hữu pháp. Tâm và tâm sở nhất định phải cùng sinh khởi, nếu thiếu một thời các pháp không khởi. (心心所必俱 諸行相或得).<sup>47</sup>

Các loại tâm sở này bao hàm tất cả những trạng thái tâm lý của một cá nhân. Chúng được chia thành các nhóm, tùy theo tính chất của chúng. Có khi chúng chưa thiên hẳn về thiện hoặc ác, có khi chúng thuộc về thiện, có khi chúng thuộc về ác. Phân phân chia các trạng thái tâm của từng trường phái Phật giáo có khác nhau. Theo sự phân chia của luận Câu-xá thì Tâm sở có 46 loại, chia thành 6 nhóm:

### 1) Đại địa pháp có 10 thứ:

Địa chỉ cho tâm vương. Tâm vương là mảnh đất mà tâm sở hiện hành và lưu hành trên đó. 10 tâm này có công dụng rất lớn thông cả 3 tâm, thiện, ác và vô ký. Chúng là: *thọ, tướng, tư, xúc, dục, tuệ, niệm, tác ý, thắng giải, tam ma địa* (受想思觸欲 慧念與作意 勝解三摩地 遍於一切心).<sup>48</sup>

### 2) Đại thiện địa pháp có 10 thứ:

---

<sup>46</sup> T 29, no.1558, 14c.

<sup>47</sup> T 29, no.1558.18c

<sup>48</sup> T 29, no.1558, 19a.

10 tâm sở này thuộc thiện tánh nên gọi là thiện. Có 10 loại: tín, cần, xả, tầm, quý, vô tham, vô sân, bất hại, khinh an, bất phóng dật. (信及不放逸 輕安捨慚愧 二根及不害 勤唯遍善心).<sup>49</sup>

### 3) Đại phiền não địa pháp có 6 thứ:

Tánh của 6 tâm sở này thuộc về ác và hữu phú vô ký, nhiễm ô hay làm não loạn lòng người. Có 6 loại: si, phóng dật, giải đãi, bất tín, hôn trầm, trạo cử. (癡逸忘不信 昏掉恒唯染).<sup>50</sup>

### 4) Đại bất thiện địa pháp có 2 thứ:

Vì tánh của 2 tâm sở này thuộc về ác, và khắp các ác tâm đều có nó xuất hiện nên gọi là đại bất thiện. Có 2: *vô tầm, vô quý*. (唯遍不善心 無慚及無愧).<sup>51</sup>

### 5) Tiểu phiền não địa pháp có 10 thứ:

Bản tánh của nó giống như đại phiền não. Nó chỉ khởi lên riêng biệt theo đệ lục Ý thức nên gọi là tiểu phiền não. Có 10 loại: phẫn, phú, san, tật, não, hại, hận, xiêm, cuống, kiêu. (忿覆慳嫉惱 害恨諂誑憍 如是類名為 小煩惱地法).<sup>52</sup>

### 6) Bất định địa pháp:

Tánh chất của các loại tâm sở này không thuộc thiện như Đại thiện địa, cũng không nhiễm ô như Đại và Tiểu phiền não địa pháp và đại bất thiện địa pháp. Nó tùy lúc trở thành thiện, hoặc ác, hoặc vô ký. Cho nên nó được gọi là bất định. Có 8 loại: *tâm, tứ, hối, miên, tham, sân, mạn, nghi*.

## 2.3. Tâm bất tương ưng hành:

Các loại này không tương ứng với tâm vương nên gọi là Tâm bất tương ưng hành. Chúng cũng không thuộc sắc, thọ, tưởng, thức. Có 14 loại: *đắc, phi đắc, mệnh căn, đồng phận, vô tướng định, vô tướng quả, diệt tận định, sinh, trụ, dị, diệt, danh thân, cú thân, văn thân*.

## 3. Tính chất của các pháp câu sinh:

Dù Hữu bộ chủ trương các pháp là thực hữu, nhưng vẫn chủ trương theo truyền thống là chấp nhận quá trình thành hoại của các pháp. Các pháp có thể khởi thì gọi là sinh, có thể an gọi

<sup>49</sup> T 29, no.1558, 19a-b

<sup>50</sup> T 29, no.1558, 19c.

<sup>51</sup> T 29, no.1558, 20a.

<sup>52</sup> *Ibid.*

là trụ, suy gọi là dị, hoại thì gọi là diệt (此於諸法能起名生。能安名住。能衰名異。能壞名滅...相謂諸有為 生住異滅性).<sup>53</sup>

### 1) Tích chất hỗ tương sinh khởi của sắc pháp:

Sắc pháp là chỉ cho từ căn thân đến khí thể giới sơn hà, đại địa. Chúng đều do 4 đại năng tạo: đất, nước, gió, lửa và 4 đại sở tạo (cũng gọi là 4 vi trần): sắc, hương, vị, xúc hòa hợp tạo thành. Chính trong mỗi đại hay trong mỗi cực vi cũng đều có hòa lẫn các đại hay các cực vi khác.

### 2) Tánh chất cấu sinh của tâm, và tâm sở:

Tâm sở có thứ thuộc thiện tánh, có thứ thuộc ác tánh, có thứ thuộc vô ký tánh và có thứ thông cả 3 tánh. Do vậy nên khi tâm vương khởi thiện thời cùng tương ưng với tâm sở thiện. Khi tâm vương khởi ác thời cùng với tâm sở ác tương ưng. Khi tâm vương khởi vô ký tất phải cùng tâm sở vô ký tương ưng.

## 2.4. Nhân quả:

Một trong những chủ đề quan trọng mà các luận sư thường bàn luận là thuyết nhân quả. Ngài Chúng Hiền (Saṃghabhadra) cho rằng học thuyết này nằm trong Thánh điển, và ngài đã trích dẫn 6 nhân nằm rải rác trong các kinh, Tăng Nhất A Hàm (Ekottarāgama).<sup>54</sup> Luận Đại Tỳ Bà Sa cũng nói rằng kinh chỉ đề cập 4 duyên, nhưng không nói đến 6 nhân (然此六因非契經說。契經但說有四緣).<sup>55</sup>

Theo ngài Thế Hữu (Vasumitra) Nhất-thiết-hữu bộ còn gọi là Thuyết Nhân bộ (Hetuvāda), bộ phái chú trọng về các nhân, trường phái chú trọng đến chủ trương giáo lý về nhân: nhất thiết hữu.

Câu xá chủ trương 6 nhân, 4 duyên, 5 quả

### 2.4.1. SÁU NHÂN:

Kệ tụng:

能作及俱有 同類與相應

遍行并異熟 許因唯六種 (T 29.30a)

### 1) Năng tác nhân (kāraṇa hetu, Efficient cause):

<sup>53</sup> T 29, no. 1558, 27a.

<sup>54</sup> T. 29, no.1562.416b-c.

<sup>55</sup> T.27, no.1545.79a-c.

Đây là yếu tố chính trong việc tạo ra quả. Khi pháp hữu vi sanh khởi, chúng không gây chướng ngại cho sự sanh khởi của các pháp khác, có khi chúng có thể hỗ trợ khiến cho các pháp khác sanh khởi. Tất cả các pháp hữu vi có thể làm Năng tác nhân cho các pháp, ngoại trừ chính nó, do khi các pháp sinh không gây chướng ngại. (一切有為唯除自體以一切法為能作因。由彼生時無障住故).<sup>56</sup> Nhân này còn phân chia ra làm 2: (1) Hữu lực năng tác nhân và, (2) Vô lực năng tác nhân.

(1) Hữu lực năng tác nhân là động lực hỗ trợ trực tiếp đưa đến kết quả.

(2) Vô lực năng tác nhân là nhân đối với kết quả không có hỗ trợ trực tiếp và cũng không gây chướng ngại.

## 2) **Câu hữu nhân** (sababhū hetu, Co-existent cause):

Nhân này được xem là nhân mới do Nhất-thiết-hữu bộ phát triển. Nó là trọng tâm của học thuyết nhân quả của trường phái. Nó cũng là điểm giáo lý căn bản của Yogācāra. Thông thường về mặt thời gian, luôn luôn nhân trước quả sau, tức nhân quả khác thời. Nhưng về mặt không gian nhân quả lại đồng thời, cùng có một lúc, một chỗ nên gọi là câu hữu nhân. (俱有互為果如大相所相 心於心隨轉).<sup>57</sup> Câu hữu nhân có 2 loại:

1) Hỗ vi quả câu hữu nhân: tức nguyên nhân hỗ tương. Không có vật nào đứng riêng lẻ mà thành.

2) Đồng nhất quả câu hữu nhân: tức nguyên nhân hợp đồng. Một người không thể tổ chức thành một xã hội. Nhiều người cùng mục đích mới tổ chức thành xã hội.

## 3) **Đồng loại nhân** (sabhāga hetu, Homogeneous cause):

Nhân quả tương tự gọi là đồng loại. Nghĩa là tất cả các pháp hữu lậu ở quá khứ và hiện tại có nhân quả đồng loại. Đây là quá trình tiếp nối liên tục, niệm trước tốt dẫn đến niệm tiếp theo tốt và niệm thứ hai tốt này làm nhân tốt cho các niệm kế tiếp. (同類因相似自部地前生).<sup>58</sup>

## 4) **Tương ưng nhân** (samprayukta hetu Conjoined cause):

---

<sup>56</sup> T. 29, no. 1558.30a.

<sup>57</sup> *Ibid*, 30b.

<sup>58</sup> *Ibid*, 31a.



Tương ưng nhân liên quan đến tâm vương và tâm sở. Tương ưng nhân giống như câu hữu nhân, vì nó là một phần của câu hữu nhân. Chỉ khác là câu hữu nhân có phạm vi bao quát cả vũ trụ vạn hữu sắc tâm. Còn tương ưng nhân thì chỉ giới hạn ở tâm vương và tâm sở. (相應因決定 心心所同依).<sup>59</sup>

**5) Biến hành nhân (savartraga hetu Universal cause):**

Biến hành đồng nghĩa với đồng loại. Nó là một phần của đồng loại. Nhưng đồng loại có phạm vi quán thông cả vũ trụ, còn biến hành này chỉ giới hạn ở 11 phiên não biến hành của tâm sở (遍行謂前遍 為同地染因).<sup>60</sup>

**6) Dị thực nhân (vipāka hetu, Retribution cause):**

Đây là nhân tạo tác (nghiệp nhân). Nó đưa đến quả khả ý hay bất khả ý. Do nhân thiện nghiệp mà cảm quả báo vui, do nhân ác nghiệp mà cảm quả báo khổ. Chỉ có pháp bất thiện và thiện hữu lậu làm dị thực nhân vì tính của chúng là chín (dị thực) (異熟因不善 及善唯有漏).<sup>61</sup> Các pháp vô ký không làm dị thực nhân vì tính của chúng yếu, không đủ lực đưa đến kết quả. Pháp vô lậu cũng không làm dị thực nhân vì chúng không bị ái tác động. Vipāka, vi=khác nhau, pāka loại quả □ Vipāka là loại quả không giống với nhân của nó.

**2.4.2. BÓN DUYÊN:**

Duyên nghĩa là quan hệ, tương quan. Sự vật hình thành và tồn tại giữa những mối quan hệ chằng chịt phức tạp. có 4 duyên:

說有四種緣 因緣五因性  
等無間非後 心心所已生  
所緣一切法 增上即能作 (T 29.36b)

**1) Nhân duyên:**

Đây là yếu tố quan hệ mật thiết trực tiếp với kết quả. Nên trong 6 nhân nói trên trừ năng tác nhân, còn lại đều thuộc vào nhân duyên này.

**2) Thứ đệ duyên:**

<sup>59</sup> *Ibid.*, 32b.

<sup>60</sup> *Ibid.*, 32c.

<sup>61</sup> *Ibid.*, 33a.

Nghĩa là tiếp nối, còn gọi là Đẳng vô gián duyên. Đây là nói về tâm và tâm sở. Tâm và tâm sở diễn ra trong trật tự liên tục từ hiện tượng trước đến hiện tượng sau.

### 3) **Sở duyên duyên:**

Gọi tắt là duyên duyên. Là duyên của sở duyên, của đối tượng. Chỉ cho khi tâm pháp sanh khởi ắt phải có đối tượng tức sở duyên. Nếu không có cảnh sở duyên thì tâm pháp chẳng có thể sanh khởi.

### 4) **Tăng thượng duyên:**

Nghĩa là khi các pháp sanh khởi duyên này không chướng ngại mà còn hỗ trợ. Nó có 2 loại

- (1) Thuận tăng thượng duyên: Duyên giúp thêm sự thuận lợi để phát triển, như mưa gió thuận thời đối với hoa màu.
- (2) Nghịch tăng thượng duyên: Duyên giúp thêm một cách trái ngược làm lụn bại, như hạn hán đối với hoa màu.

### 2.4.3. **NĂM QUẢ:**

5 quả này chia ra làm 2 loại lớn:

#### 1) **Quả hữu vi:** Quả hữu vi có 4:

- (1) Dị thực quả: Còn gọi là quả báo. Do nhân dị thực chiêu cảm quả báo. Quả này cùng với nhân đã chẳng cùng thời, lại cũng chẳng tương tùy, tánh chất cũng chẳng giống nhau.
- (2) Đẳng lưu quả: còn gọi là y quả, tập quả. 2 nhân đồng loại và biến hành sanh ra quả. Quả tương tự như nhân nên gọi là đẳng, quả từ nhân sanh ra nên gọi là lưu.
- (3) Sĩ dụng quả: Còn gọi là sĩ phu quả. Sĩ là người, dụng là tác dụng của năng lực. Sĩ dụng là tác dụng của người. Có 2 thứ:

- Nhân sĩ dụng: Chỉ năng lực con người hoặc loài có tri giác tạo ra với trí tuệ và chân tay qua các công cụ lao động.

- Pháp sĩ dụng: Chỉ các pháp có năng lực tác động tạo ra quả giống như con người.

- (4) Tăng thượng quả: nương theo tăng thượng lực của năng tác nhân và 4 duyên hợp thành có được kết quả.

#### 2) **Quả vô vi:**

**Ly hệ quả:** Ly hệ là thoát ly sự ràng buộc của phiền não vô minh.

### **3. KẾT LUẬN:**

Chủ trương phân chia pháp của các trường phái Abhidharma Phật giáo rất đa dạng, có khi khác nhau. Sự giải thích dụng của các căn giúp cho hành giả hiểu rõ sự vận hành của mỗi loại. Từ đó có thể áp dụng pháp tu để phát triển, thiện căn, hay đoạn trừ, căn nhiễm.

Diễn tiến các khuynh hướng trạng thái tâm lý được phân tích chi tiết, hành giả biết được khuynh hướng tích cực, thiện, để phát triển, tiêu cực, ác, để chế ngự, điều phục. Hành giả có thể luyện tâm để đạt được trạng thái tự tại, thoát khỏi hệ lụy của phiền não.

Quan điểm về nhân quả (sáu nhân, bốn duyên và năm quả) của Nhất-thiết-hữu bộ nói riêng và của Phật giáo nói chung nói lên chủ trương của Phật giáo về sự hiện hữu các pháp đều có nhân duyên, khác với một số chủ trương phi lý về vô nhân quả.

**Đề cương bài giảng**

**Bài 4 (6 tiết)**

**PHẨM 3 PHÂN BIỆT THỂ GIAN**

(Loka nirdeśa)

**HVPG VN tại Hà Nội và HVPG VN tại TP.HCM**

**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

- 1. Giới thiệu**
- 2. Nội dung**
  - 2.1. Phân chia thể gian**
    - 2.1.1. Dục giới**
    - 2.1.2. Sắc giới**
    - 2.1.3. Vô sắc giới**
  - 2.2. Lưu chuyển**
    - 2.2.1. Tử hữu**
    - 2.2.2. Trung hữu**
    - 2.2.3. Sinh hữu**
    - 2.2.4. Bản hữu**
  - 2.3. Duyên khởi**
    - 2.3.1. Sát-na**
    - 2.3.2. Liên phược**
    - 2.3.3. Phân vị**
    - 2.3.4. Viễn tục**
  - 2.4. Tứ thực**
    - 2.4.1. Đoàn thực**
    - 2.4.2. Xúc thực**
    - 2.4.3. Tư thực**
    - 2.4.4. Thức thực**
  - 2.5. Khí thể gian**
    - 2.5.1. Hạng lượng**

## 2.5.2. Tính chất

## 2.5.3. Thời gian

# 3. Kết luận

## 1. Giới thiệu:

Phật giáo chủ trương ngoài cảnh giới này ra còn có vô lượng vô biên thế giới, tam thiên đại thiên thế giới. Kinh Nguyên Thủy có đề cập đến sự khởi nguyên của vũ trụ, sự hình thành thế giới và hữu tình.<sup>62</sup> Kinh điển thời kỳ này đề cập đến vũ trụ nhân sinh nhưng chưa có giải thích thành một hệ thống, nội dung rải rác trong các kinh. Đến thời kỳ Abhidharma chủ trương về vũ trụ nhân sinh mới được hệ thống hóa. Một số trường phái Abhidharma phân tích, giải thích về sự hình thành vũ trụ. Luận thư của Nhất-thiết-hữu bộ đề cập đến nội dung này. Theo Câu-xá, có hai loại thế gian: Hữu tình thế gian và Khí thế gian. Sự hiện hữu của thế gian là kết quả của vô minh. Do biệt nghiệp và cộng nghiệp của chúng sinh hình thành nên các cảnh giới.

## 2. Nội dung:

### 2.1. Phân chia thế gian:

Tùy theo nghiệp lực, trình độ tu tập sai khác của chúng sinh mà họ sẽ sinh về về một trong ba giới, cõi. Mỗi giới có tính chất riêng, 能持自相故名為界(T 29.41b):

#### 2.1.1. Cõi Dục (kāma dhātu):

Cõi Dục gồm năm loài: trời, người, địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Có bốn thứ phiền não chi phối chúng sinh ở cõi này như: tham, sân, si, mạn. Đặc tính của chúng sinh ở cõi này là tâm tham đắm đối với các pháp.

#### 2.1.2. Cõi Sắc (rūpa dhātu):

Cõi Sắc có bốn địa là Sơ thiên, Nhị thiên, Tam thiên và Tứ thiên. Có ba thứ phiền não chi phối chúng sinh ở cõi này như: tham, si, mạn. Ở Sắc giới khổ căn không còn vì thân đạt được tịnh diệu và không có các pháp bất thiện chiêu cảm nên khổ không khởi. Ưu căn cũng không tồn tại vì tâm chúng sinh ở cõi này luôn trong thiên định và không có các nhân làm não hại.

---

<sup>62</sup> Thích Minh Châu, (dịch), *Kinh Trường Bộ II* (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 1991), 395.

### 2.1.3. Cõi Vô sắc (arūpa dhātu):

Cõi Vô sắc cũng có bốn địa: Không vô biên xứ địa, Thức vô biên xứ địa, Vô sở hữu xứ địa và Phi tướng phi tướng xứ địa. Có ba thứ phiền não chi phối chúng sinh ở cõi này như: tham, si, mạn. Thật sự Vô sắc giới không có xứ bởi vì các pháp vô sắc không chiếm chỗ trong không gian. Các pháp vô sắc không có phương sở.

## 2.2. Lưu chuyển:

Hữu tình thế gian, tuy trình độ, cảnh cõi khác nhau nhưng đều ở trong vòng luân hồi, sinh tử. Quá trình sinh tử trải qua 4 giai đoạn:

**2.2.1. Tử hữu:** Con người do phiền não, nghiệp đời trước chiêu cảm lấy quả báo, hiện thân trong đời này. Thọ mạng ngắn, dài khác nhau. Cho dù có thọ mạng dài đến bao lâu cuối cùng cũng phải xả bỏ sắc thân này. Chính sau sát-na xả bỏ báo thân gọi là Tử hữu.

**2.2.2. Trung hữu (antarābhava):** giai đoạn sau khi bỏ báo thân cho đến khi đủ duyên tái sinh, khoảng giữa chờ tái sinh. Thời gian tồn tại trong giai đoạn này có nhiều sai khác giữa các bộ phái Phật giáo.

**2.2.3. Sinh hữu:** giây phút kết sinh, do vọng tưởng khởi lên tâm sinh ái hoặc sân khiến kết sinh, nhập thai mẹ.

**2.2.4. Bản hữu:** Chỉ thời gian từ sinh hữu cho đến tử hữu.

## 2.3. Duyên khởi (Pratītyasamutpāda):

Duyên khởi được xem là điểm giáo lý trọng tâm của Phật giáo. Nó có một ảnh hưởng nhất định đến nền triết học thế giới. Học thuyết này chứng minh sự hình thành thế giới không phải là sự sáng tạo của thần linh, siêu nhiên, thượng đế... Học thuyết nhấn mạnh rằng thế giới được hình thành là do sự kết hợp của nhiều yếu tố, nhân duyên.<sup>63</sup> Chính vì vậy thế giới có tính tạm bợ, nhất thời, khổ đau.

從惑生惑業 從業生於事

從事事惑生 有支理唯此 (T 29.49b)

Tùng hoặc sinh hoặc nghiệp, tùng nghiệp sinh ư sự

<sup>63</sup> S. Chaudhury, *Analytical Study of the Abhidharmakosa* (Calcutta: Firma KLM Private Limited, 1983), 133.

Tùng sự sự hoặc sinh, hữu chi lý duy thử

Do hoặc, nghiệp, sự mà chúng sinh trải qua bốn giai đoạn lưu chuyển từ quá khứ đến hiện tại, đến tương lai, vô chung, vô thi. Hoặc, nghiệp, sự lại là cách diễn đạt khác về 12 nhân duyên. Luận 25 Câu xá (T 29.48.3) giải thích mười hai duyên theo 4 loại duyên khởi:

### 2.3.1. Sát-na duyên khởi (刹那):

Trong một sát-na (kṣaṇika: khái niệm về thời gian rất ngắn) tâm cùng lúc có đầy đủ mười hai chi phần. Theo dạng nhân quả đồng thời, có nhân là có quả.

### 2.3.2. Liên phược duyên khởi (連縛):

Sự tiếp nối nhân quả liên tục, không gián đoạn theo quan hệ nhân trước quả sau.

### 2.3.3. Phân vị duyên khởi (分位):

Dựa vào nhân quả trong các thời để suy đoán. Căn cứ vào thọ quả hiện tại để tìm cái nhân sinh ra nó, và cũng từ đó căn cứ vào tác nhân hiện tại mà biết quả vị tương lai.

### 2.3.4. Viễn tục duyên khởi (遠續):

Sự duyên khởi liên tục của 12 chi nhân duyên này không những chỉ một đời, hai đời, ba đời mà còn nhiều đời.

Chuỗi 12 nhân duyên nối tiếp mãi không ngừng đời này sang đời khác cho tới khi hành giả chứng niết-bàn, không còn luân hồi sinh tử. Ngoài việc bác bỏ các học thuyết thường, đoạn, duy thân, duy tâm, duy vật, việc phân tích tính chất của duyên khởi còn chứng minh rằng không có một thật ngã hay một chủ thể thống nhất trong sự luân hồi mà chính là do 12 duyên khởi tuần hoàn diễn tiến theo luật nhân quả tạo ra luân hồi.

**2.4. Tứ Thực:** Thực có nghĩa tư ích, giúp cho. Hữu tình tồn tại nhờ vào thực. Có 4 hình thức ăn giúp hữu tình tồn tại.

**2.4.1. Đoàn thực:** ăn thức ăn theo cách thông thường, tiếp thu dưỡng chất nuôi dưỡng thân thể, giúp chúng sinh tồn tại. Đoàn thực bao gồm: hương, vị, xúc.

**2.4.2. Xúc thực:** Căn tiếp xúc trần khởi lên niệm hỷ lạc mạng sống được duy trì.

**2.4.3. Tư thực:** Thức thứ 6, ý thức, suy nghĩ các cảnh ưa thích, sinh tâm hy vọng khiến cho mạng sống được duy trì.

**2.4.4. Thức thực:** Thức uẩn, chúng sinh cảnh địa ngục và hành giả hành thiền cõi Vô sắc duy trì sự hiện hữu thông qua thức.

## **2.5. Khí thể gian:**

### **2.5.1. Hạn lượng thế giới:**

Tuy có quan điểm khác nhau về thế giới nhưng Nguyên Thủy và Đại thừa đều chấp nhận có vô số vô lượng thế giới. Khí thể gian tức y báo, là nơi nương tựa của hữu tình. Đây chính là vũ trụ, thế giới. Thế giới vô lượng, vô biên có thể chia ra ba hạng: Tiểu thiên thế giới, Trung thiên thế giới, Đại thiên thế giới. Gọi chung là Tam thiên đại thiên thế giới.

### **2.5.2. Tính chất của thế giới**

Thế giới được cấu thành do vô số cực vi, vật thể rất vi tế, không thể chia chẻ được nữa. Mỗi cực vi đều có 4 tánh chất là cứng, ướt, nóng, động (cố thể, dịch thể, nhiệt lực, động lực hay khí thể). Tánh cứng rắn có tác dụng bảo trì mọi vật. Tánh thấp ướt có tác dụng kết dính mọi vật, kết mọi vật lại với nhau. Tánh ấm nóng có tác dụng thành thực mọi vật. Tánh chuyển động có tác dụng làm tăng trưởng mọi vật.

### **2.5.3. Thời kỳ thành hoại của thế giới:**

Thế giới cứ xoay vần tiếp nối qua bốn thời kỳ: thành, trụ, hoại, không. Mỗi thời kỳ là một Trung kiếp, đủ 4 Trung kiếp là 1 Đại kiếp. Thế giới tồn tại lâu dài hay ngắn là do đạo đức, lối sống của chúng sinh. Khi tạo phước, sống đạo đức thì tuổi thọ cao, nhưng ngược lại sống vô đạo đức thì tuổi thọ giảm, lúc này có những tai ương xảy ra, 3 tai biến xảy ra: 1) đao binh tai, 2) tật dịch tai và, 3) cơ cấn tai. Những tai biến cướp đi sinh mạng, hủy diệt thế giới. Thế giới trong thời trụ gồm 20 Tiểu kiếp. Trong 20 Tiểu kiếp này, tuổi thọ con người có 19 lần tăng lên đến 80.000 tuổi, và 19 lần giảm xuống 10 tuổi. Khi tuổi thọ con người đạt 80.000 thì thân hình đẹp đẽ, tự phát ánh sáng, đi lại nhẹ nhàng như bay. Thế nhưng không biết tu tập nên phát sinh nhiều tính xấu hành động xấu, làm cho tuổi thọ mỗi ngày mỗi giảm đến định mức 10 tuổi.

## **3. Kết luận:**

Tuy Nhất-thiết-hữu bộ chủ trương “Tam thế thật hữu, pháp thể thường hằng” nhưng vẫn chấp nhận sự chuyển biến không ngừng của các pháp. Vạn hữu không thoát khỏi 4 tướng, thành, trụ, hoại, không, mỗi giai đoạn có lượng thời gian rất dài. Đây là bộ phái Phật giáo giải thích về vũ trụ nhân sinh chi tiết. Trong vũ trụ các cõi được giải thích rõ. Mỗi cảnh giới tiêu biểu cho bản tính của chúng sinh tồn tại trong đó, như: Dục, Sắc và Vô sắc giới.



Các điểm giáo lý căn bản của Phật giáo được luận bàn, Lý duyên khởi, để giải thích sự sinh khởi các pháp do nhân duyên, không phải do Đấng sáng tạo hay một năng lực siêu nhiên nào. Do các pháp hợp thành nên vạn hữu có tính vô thường, biến dịch. Năng lực giúp cho sự tồn tại vững bền đó là đạo đức. Yếu tố khiến cho pháp suy giảm là lối sống phi đạo đức, khiến các tai ương xảy ra, tuổi thọ giảm, cảnh giới diệt vong.

**Đề cương bài giảng**

**Luận Câu-xá**

**Bài 5 (4 tiết)**

**PHẨM 4 PHÂN BIỆT NGHIỆP**

**HVPG VN tại Hà Nội và**

**HVPG VN tại TP.HCM**

**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

**1. Giới thiệu:**

**2. Các loại nghiệp:**

2.1. Vô biểu nghiệp

2.2. Biểu nghiệp

**3. Tính chất của nghiệp:**

3.1. Bốn thứ thiện

3.2. Bốn thứ ác

3.3. Tính vô ký

**4. Nghiệp được nói trong các kinh:**

4.1. Tam tánh nghiệp

4.2. Phước phi phước nghiệp

4.3. Tam thọ nghiệp

4.4. Tam thời nghiệp

4.5. Thân tâm thọ nghiệp

4.6. Ba nghiệp khúc uế trực

4.7. Hắc bạch nghiệp

4.8. Tam mâu ni nghiệp

4.9. Ba ác hạnh

4.10. Mười nghiệp đạo

4.11. Ba tà hạnh

**5. Nghiệp trong các bản Sớ giải:**

5.1. Nhận thức nghiệp

5.2. Ba chướng

5.3. Phá Tăng

5.4. Yếu tố kết thành tội

5.5. Nghiệp cực trọng

**6. Nguồn gốc của nghiệp**

**7. Nghiệp và giải thoát**

**8. Nhận định**

## 9. Kết luận

### 1. Giới thiệu

Thuyết nghiệp (*karma*) là một trong những học thuyết quan trọng nhất của Phật giáo. Nghiệp điều hành cuộc sống của chúng ta. Nghiệp có một năng lực khiến con người luôn tạo ra nghiệp mới, nghiệp chồng chất, để rồi nhận nhiều quả báo khác nhau, trói buộc con người vào sinh tử luân hồi. Nhất-thiết-hữu bộ vẫn lấy một số giáo lý truyền thống làm nền tảng, trong đó có thuyết nghiệp. Đại Tỳ Bà Sa còn cho rằng trong tất cả giáo lý của Đức Phật giáo lý nghiệp được xem là tối cao (一切如來所說經中。無有甚深如業經者)。<sup>64</sup> Phẩm này luận giải thích nhiều loại nghiệp.

Luận Đại Tỳ Bà Sa giải thích *karma* có ba nghĩa: 1) hành động, 2) nghi thức, cách thức, 3) hành động đạo đức để phân biệt quả khả ý hay không khả ý. (業有何義。答由三義故說名為業。一作用故。二持法式故。三分別果故)。

### 2. Các loại nghiệp

Do nghiệp của mỗi chúng sinh mà chúng sinh ra trong hình dáng và cảnh giới khác nhau, như, địa ngục, nga quỷ, súc sinh, thiên hay người. Chúng sinh ra trong gia đình giàu sang hạnh phúc, hoặc sinh ra trong gia đình nghèo khó bất hạnh. Sự khác biệt đó là do nghiệp của mỗi chúng sinh. Mở đầu phẩm Nghiệp luận Câu-xá giải thích nguyên nhân của sự khác nhau ở thế gian:

世別由業生 思及思所作

思即是意業 所作謂身語 (T 29.67b)

(Sự đa dạng của thế gian bắt nguồn từ nghiệp

Đó chính là tư và những gì tư tạo ra.

Tư (*cetanā*) là ý nghiệp;

Những gì tư tạo ra là thân và ngữ nghiệp)

Có ba loại nghiệp: Ý, thân, ngữ

**2.1. Vô biểu nghiệp:** *avijñapti*, nghiệp chưa hiển bày, có 3 loại:

**2.1.1.** Luật nghi vô biểu: thuộc thiện, có 3: a. Biệt giải thoát luật nghi, b. Tịnh lự luật nghi, c. Vô lậu luật nghi.

**2.1.2.** Bất luật nghi vô biểu: thuộc ác,

**2.1.3.** Phi luật nghi phi bất luật nghi: không thuộc thiện cũng không thuộc ác

**2.2. Biểu nghiệp:** *viññapti*, nghiệp hiển bày qua:

---

<sup>64</sup> T 27, no.1545, 586b.

- **Thân biểu:** nhờ tư lực giúp nghiệp khởi thông qua thân, gọi là thân biểu nghiệp
- **Ngữ biểu nghiệp:** lời nói, âm thanh.

此身語二業 俱表無表性 (T 29.67b)

Hai nghiệp thân và ngữ đều có tánh là biểu và vô biểu

### 3. Tính chất của nghiệp

Nghiệp có 3 tính: thiện, ác, vô ký. Nhưng chỉ có tính thiện và ác mới là nghiệp, còn vô ký không phải nghiệp vì vô ký không đủ lực để hình thành quả.

Có 4 phương diện để diễn tả các pháp là thiện hoặc bất thiện: tính chất tuyệt đối (thắng nghĩa), tự tính, tương ưng, nhân dẫn khởi (đăng khởi):

#### 3.1. Bốn thứ thiện

3.1.1. Thắng nghĩa thiện

3.1.2. Tự tính thiện

3.1.3. Tương ưng thiện

3.1.4. Đăng khởi thiện

#### 3.2. Bốn thứ ác:

3.2.1. Thắng nghĩa ác

3.2.2. Tự tính ác

3.2.3. Tương ưng ác

3.2.4. Đăng khởi ác

### 4. Nghiệp được nói trong các kinh

Câu xá luận tổng kết 11 loại nghiệp được nêu trong các kinh như sau:

**4.1. Tam tánh nghiệp:** (Đ.29.80.3) tức 3 nghiệp: thiện, ác và vô ký. Tính chất của thiện nghiệp là an ổn, đưa đến quả niết-bàn, dứt trừ dần dần các khổ. Tính chất của ác nghiệp thì ngược lại, tức bất an ổn...

#### 4.2. Phước phi phước nghiệp

福非福不動 欲善業名福

不善名非福 上界善不動 (T 29.81a)

Chỉ cho các loại nghiệp ở cõi Dục, Sắc và Vô Sắc. Thiện nghiệp cõi dục gọi là phước vì quả khả ái đem lại lợi ích cho hữu tình, nó thanh tịnh. Bất thiện nghiệp gọi là phi phước, đem lại quả bất khả ái, tổn hại hữu tình.

**4.3. Tam thọ nghiệp:** chỉ cho 3 cảm thọ

- a) Thuận lạc thọ, các nghiệp thiện từ cõi dục đến tầng thiên thứ 3.
- b) Thuận khổ thọ, là các nghiệp bất thiện ở cõi dục
- c) Thuận bất khổ bất lạc thọ, từ Tam thiên lên đến trời Hữu định.

**4.4. Tam thời nghiệp:** Nghiệp có chia ra làm 2 loại: định và bất định. Thời kỳ nghiệp thọ quả báo có hiện tại và vị lai, và thọ báo theo thứ tự hoặc thọ báo trong tương lai, thuận hậu thọ.

**4.5. Thân tâm thọ nghiệp:** Tức nghiệp do tâm thọ, nghiệp do thân thọ.

- a) Tâm thọ là nghiệp thọ quả báo (dị thực) tương ứng với đệ lục ý thức. Ví dụ như thiện nghiệp ở từ trung gian định của Sắc giới đến cõi trời Hữu định.
- b) Thân thọ tức nghiệp chiêu cảm quả dị thực do thân lãnh thọ, như ác nghiệp ở cõi dục.

**4.6. Ba nghiệp khúc uế trước:**

說曲穢濁業 依諂瞋貪生 (T 29.83c)

**4.7. Hắc bạch nghiệp:** Do tính chất của nghiệp tạo ra không giống nhau nên Phật chia nghiệp thành 4 loại, gồm:

- Hắc nghiệp: bất thiện nghiệp cõi dục gọi là hắc
- Bạch nghiệp: thiện nghiệp cõi sắc gọi là bạch
- Hắc bạch hắc bạch nghiệp: nghiệp lành dữ xen lộn nhau thọ quả báo khả ái phi khả ái xen trộn ở cõi dục.

**4.8. Tam mâu ni nghiệp:**

3 nghiệp thanh tịnh, thân thanh tịnh, khẩu thanh tịnh, ý thanh tịnh.

**4.9. Ba ác hạnh:** tức tức ba nghiệp ác của thân, ngữ, ý (ý bao gồm cả tham, sân, tà kiến)

**4.10. Mười nghiệp đạo:**

Thân: có 3 sát, đạo, dâm, ngữ có 4: nói dối, hai lưỡi, thô ác, thêu dệt, ý có 3: tham, sân, tà kiến

**4.11. Ba tà hạnh:** Tức tà ngữ, tà nghiệp và tà mạng

Sau khi tìm hiểu ý nghĩa 11 loại nghiệp nói trong các kinh được luận Câu-xá nêu, chúng ta có thể kết luận 11 loại nghiệp này được sắp xếp dựa vào:

1. Tính chất (tính thiện ác hay vô ký)
2. Cảnh giới (thọ lãnh ở cõi dục, sắc hay vô sắc)
3. Kết quả người tạo nghiệp cảm nhận (khổ vui hay trung tính)
4. Thời gian (thọ nhận trong hiện tại, tương lai, tương lai xa)
5. Thân hay tâm thọ lãnh (thân hoặc tâm cảm nhận)

6. Tính chất của các loại phiền não (như siểm, sân, tham)
7. Tính thiện ác xen nhau (thiện=bạch, bất thiện=hắc, thiện bất thiện=hắc bạch hắc bạch)
8. Sự tu tập thanh tịnh 3 nghiệp
9. Thân, khẩu, ý qua tham, sân, tà kiến
10. Hành động của thân, ngôn từ của khẩu, suy tư của ý
11. Việc tà thông qua thân, khẩu, ý

## 5. Nghiệp trong các bản Số giải

### 5.1. Hành động đúng

### 5.2. Ba chương ngại

5.2.1. Nghiệp chương: tạo vô gián nghiệp (ngũ vô gián: giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hoà hợp Tăng, làm thân Phật ra máu)

5.2.2. Phiền não chương: có 2 tính

- Số hành: phiền não hằng khởi

- Mãnh lợi: thượng phẩm phiền não

5.2.3. Dị thực chương: quả báo đau khổ trong 3 cảnh giới: Nhất thiết ác thú, Bắc câu lô châu, Vô tướng thiên

### 5.3. Phá hòa hợp Tăng

### 5.4. Yếu tố cấu thành tội

### 5.5. Tội nặng nhất

## 6. Nguồn gốc của nghiệp

Nghiệp bất thiện phát sinh từ tam bất thiện căn, tham, sân, si. Nghiệp thiện phát khởi từ tam thiện căn, vô tham, vô sân, vô si.

Ví dụ: nghiệp bất thiện, sát sanh, bắt nguồn từ lòng tham, sân, si

1. Tham: chuẩn bị sát sanh, + như muốn sát sanh để lấy một bộ phận/thân phần nào của con thú, + sát sanh để lấy tài vật+ sát sanh để vui chơi, để tự vệ...
2. Sân: giết thỏa mãn sự sân, để trả thù, rửa hận
3. Si: + giết để tế tự, cầu phước...

## 7. Nghiệp và giải thoát

### Công đức tu tập:

Bồ-tát sở dĩ thành tựu được 32 tướng tốt trong tương lai, được sinh trong gia đình quyền quý, là người nam, đầy đủ các căn...nhờ hành thiện nghiệp.

### **Giải thoát**

- 7.1. Quan điểm của Đại thừa
- 7.2. Trợ duyên giảm nghiệp
- 7.3. Ba hành động công đức  
Bồ thí, Trì giới, Thiền định

### **8. Nhận định**

- 8.1. Nghiệp và trách nhiệm xã hội
- 8.2. Nghiệp và quan niệm giai cấp
- 8.3. Nghiệp và Đạo đức học
- 8.4. Nghiệp và thuyết Định mệnh
- 8.5. Nghiệp ảnh hưởng xã hội

### **9. Kết luận**

Do nghiệp mà mỗi chúng sinh có thân phận, cảnh giới khác nhau, không phải do trời tạo ra. Chúng sinh có thể thay đổi thân phận của mình thông qua cách sống, nghiệp. Chúng ta là nghệ nhân của chính mình, có thể hình thành cho mình cảnh giới hạnh phúc hay khổ đau. Hiểu được sự vận hành của nghiệp nên chúng ta cần trọng trong suy tư, tạo tác, ngôn từ. Mỗi suy nghĩ, lời nói và hành vi của mình, đều có tác động đến bản thân, gia đình, xã hội.

**Đề cương bài giảng**  
**Luận Câu-xá**  
**HVPG VN tại Hà Nội và**  
**HVPG VN tại TP.HCM**  
**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**  
**Bài 6**  
**Phần 5 PHÂN BIỆT TÙY MIÊN**  
(Anusāya)

- 1. Giới thiệu**
- 2. Ý nghĩa Tùy miên**
  - 2.1. Vi tế
  - 2.2. Tùy tăng
  - 2.3. Tùy trụ
  - 2.4. Tùy phục
  - 2.5. Trụ
  - 2.6. Lưu
  - 2.7. Phiêu
  - 2.8. Hiệp
  - 2.9. Chấp
- 3. Căn bản phiền não/tùy miên**
  - 3.1. Tham
  - 3.2. Sân
  - 3.3. Si
  - 3.4. Mạn
  - 3.5. Nghi
  - 3.6. Ác kiến
- 4. Tùy phiền não/chi mạng hoặc**
- 5. Phân loại theo nhóm**
- 6. Yếu tố phát sinh phiền não**
- 7. Phương pháp dứt trừ phiền não**
- 8. Kết luận**



## 1. Giới thiệu

Thế giới được hình thành do nghiệp và tùy miên. Theo Câu-xá tùy miên là tên gọi khác của phiền não hay hoặc, Anuśaya= kleśa. Chỉ cho khuynh hướng tiêu cực tiềm phục trong tâm. Nhưng theo Kinh-lượng bộ thì Anuśaya tức chỉ cho phiền não còn tiềm ẩn, trạng thái còn ngủ yên, ở dạng như hạt giống. Còn Kleśa tức lúc phiền não đã phát khởi hiện hành. Nghiệp là nguyên nhân gần và tùy miên là nguyên nhân xa, chúng cùng tương ưng để tạo ra thế giới mê vọng. Tu tập trong Phật giáo là hoàn thiện đạo đức, đạt được trạng thái không còn bị cấu nhiễm bởi tùy miên. Mục đích tối hậu giống với Phật giáo nguyên thủy, đoạn tận lậu hoặc. Trong nguyên thủy chúng ta thường thấy, như kinh Trung bộ số 112, kinh Sáu Thanh tịnh, nêu:

Tôi không cảm thấy luyến ái, không chông đối, độc lập, không trói buộc, giải thoát, không hệ lụy, an trú với tâm không có hạn chế, đối với những vật được thấy... được nghe... được cảm giác... được nhận thức.... tôi có thể nói tâm tôi được giải thoát khỏi các lậu hoặc.<sup>65</sup>

Nội dung phẩm này nói về các loại tùy miên, tên gọi, và ảnh hưởng của chúng.

## 2. Ý nghĩa Tùy miên

Tùy miên làm cho tâm nhiễm ô, đối nghịch với thiện pháp. Các thiện pháp chưa sinh bị tùy miên ngăn chặn không sinh, các thiện pháp đã sinh bị thoái thất. Tâm trong sáng bị các loại tùy miên làm nhiễm ô.

Tùy miên có các nghĩa: vi tế, tùy tăng, tùy trực, tùy phược, trụ, phiêu...

Kệ tụng Câu-xá nêu tính chất tùy miên:

微細二隨增 隨逐與隨縛  
住流漂合執 是隨眠等義.<sup>66</sup>

Vi tế nhị tùy tăng tùy trực dữ tùy phược

Trụ lưu phiêu hiệp chấp thị tùy miên đẳng nghĩa

**2.1. Vi tế:** Vì căn bản phiền não hiện tiền rất vi tế, hành tướng của nó rất khó biết rõ nên gọi là vi tế.

<sup>65</sup> Thích Minh Châu, (dịch), *Kinh Trung bộ II* (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2012), 356-57.

<sup>66</sup> T 29, no.1558, 108a.

**2.2. Tùy tăng:** Tăng nghĩa là đối với sở duyên và pháp tương ứng có khả năng phát triển.

**2.3. Tùy trực:** Nó thường theo hữu tình gây ra các tội lỗi, nên gọi là tùy trực

**2.4. Tùy phược:** Nó thường hiện khởi trói buộc hữu tình, khi chúng ta không muốn nó vẫn sinh, cố ngăn nó vẫn khởi, nên gọi là tùy phược

Khi phiền não/tùy miên hoạt động nó có đủ 10 tính chất:

一 堅根本: Tạo ra gốc rễ kiên cố, khó diệt trừ

二 立相續: Tạo thành một chuỗi liên tục, nghĩa là tái tạo liên tục

三 治自田: tự chăm sóc, nghĩa là bổ sung cho phiền não tiếp tục khởi

四 引等流: Sản sinh phiền não phụ, như ghét sinh ra giận

五 發業有: Đưa đến hành động

六 攝自具: Tập hợp, tích tụ các nguyên nhân

七 迷所緣: làm cho con người có nhận thức sai lầm đối với đối tượng.

八 導識流: Nó dẫn dòng thức đến đối tượng, hay đến với sinh tử

九 越善品: làm cho xa lìa việc thiện

十 廣縛義: Tạo ra sự trói buộc, ràng buộc vào hiện hữu

### 3. Căn bản phiền não/tùy miên:

Tùy miên là những trạng thái tinh thần tiêu cực gây khổ não cho chúng sinh. Tùy theo sự ảnh hưởng của chúng, mạnh hay yếu mà được xếp vào loại chính (căn bản) hay phụ (tùy). Căn bản tùy miên có 6 loại, kệ tụng:

隨眠諸有本 此差別有六  
謂貪瞋亦慢 無明見及疑 (T 29.98b)

*Tùy miên chư hữu bản, thử sai biệt hữu lục*

*Vị tham sân diệc mạn, vô minh kiến cập nghi*

Căn bản tùy miên sai biệt có 6 loại, đó là: 1. tham, 2. sân, 3. si, 4. mạn, 5. nghi, 6. ác kiến.

Ác kiến có 5: a. thân kiến, b. biên kiến, c. tà kiến, d. kiến thủ, e. giới cấm thủ.

**3.1. Tham:** Đối tượng của tâm tham là: sắc, thanh, hương, vị, xúc hay tài, sắc, danh, thực, thùy...những thứ làm con người khởi tâm ưa thích, tìm cầu, chấp thủ.

**3.2. Sân:** tâm không thỏa mãn đối với lục trần hay đối với đối tượng, từ đó sinh ra đối kháng.

**3.3. Si:** không phân biệt phải trái mà chỉ hành động theo tham, sân. Tính của si là không nhận thức rõ vấn đề.

**3.4. Mạn:** Tâm cao mạn gọi chung là mạn, có 7 loại:

1) **Mạn:** tâm cao mạn so sánh, đối với người thua mình, tự cho mình hơn, đối với người bằng mình, tự cho mình bằng.

2) **Quá mạn:** đối với người bằng mình lại cho mình hơn. Đối với người hơn mình lại cho mình bằng.

3) **Mạn quá mạn:** có tâm cao mạn, đối với người hơn mình lại cho mình hơn,

4) **Ngã mạn:** có tâm chấp ngã, ngã sở rồi sanh ra cao mạn, dương dương tự đắc, dù không công nhiên so sánh hơn thua với người,

5) **Tăng thượng mạn:** chưa học, chưa tu, chưa chứng lại tự cho đã học, đã tu, đã chứng,

6) **Ty mạn:** có tâm cao mạn, mình thua người nhiều, lại tự cho là chỉ thua chút ít, không chịu phục tùng người hơn; hoặc tự mãn với chút ít học thức, đạo đức mà không cầu tiến

7) **Tà mạn:** có tâm cao mạn. Tự thị về những kiến giải và cách tu tập tà vạy mà khinh khi lẩn lướt người khác

**3.5. Nghi:** là tánh nó do dự lung chùng, không nhận định rõ về đạo lý nhân quả.

**3.6. Ác kiến:** thấy biết sai lầm, cố chấp làm chướng ngại đạo và tâm sở thiện. **Ác kiến** lại có 5:

1) **Thân kiến:** gồm ngã kiến và ngã sở kiến, chấp tự ngã và ngã sở.

2) **Biên kiến:** chấp có thật ngã, khi chết ngã sẽ tồn tại.

3) **Tà kiến:** Tà kiến chỉ cho những thấy biết sai lệch điên đảo. Tà kiến còn chỉ cho sự phủ nhận nhân quả chân chính và chấp nhận nhân quả sai trái.

4) **Kiến thủ:** Tức chấp chặt 3 thứ: thân kiến, biên kiến, tà kiến trên cho là đúng.

### 5) Giới cấm thủ có 2 loại:

- Không phải là nhân chấp là nhân, tức chấp trì những giới cấm không hợp lý
- Không phải đạo lý chấp là đạo lý, tức tin những đạo lý không đưa đến sự giải thoát.

10 phiến não trên được chia ra làm 2:

**1. 5 độn sử:** Vì tánh của chúng trì độn, có rễ sâu dày khó trừ.

1. tham, 2. sân, 3. si, 4. mạn, 5. nghi

**2. 5 lợi sử:** 5 ác kiến được gọi là 5 lợi sử vì tánh của nó mãnh lợi, không có căn rễ sâu dày, dễ đoạn trừ.

1. thân kiến, 2. biên kiến, 3. tà kiến, 4. kiến thủ, 5. giới cấm thủ. Hai thứ độn sử và lợi sử này lại chia ra làm 2 loại: a. mê lý hoặc và b. mê sự hoặc.

#### a. Nhận định sai lầm về đạo lý (Mê lý hoặc):

Mê lầm về đạo lý, tri kiến chấp trước sai lầm, không hiểu rõ: vô thường, vô ngã, Tứ đế. Mê lý hoặc còn là kiến hoặc. Kiến hoặc có 88 sử, là căn cứ vào đa số phiến não ở cõi Dục, Sắc và Vô sắc mà quy định. Khi mê lý Tứ đế ở cõi Dục thì sẽ khởi ra 32 sử; mê lý Tứ đế ở cõi Sắc thì khởi ra 28 sử; mê lý Tứ đế ở cõi Vô sắc thì khởi ra 28 sử.

32 sử ở cõi Dục là: mê lý Khổ đế khởi lên 10 sử (5 độn sử và năm lợi sử) mê lý Tập đế khởi 7 sử (trong 10 sử trừ thân kiến, biên kiến, giới cấm thủ), mê lý Diệt đế khởi lên 7 sử (như Tập đế), mê lý Đạo đế khởi lên 8 sử (tức trong 10 sử trừ Thân kiến, biên kiến).

28 sử ở cõi Sắc và Vô sắc là: trong số 32 sử của cõi Dục, ở cõi Sắc trừ thêm 4 phiến não sân do mê lý Tứ đế nên còn lại 28 sử. Ở cõi Vô sắc cũng vậy.

#### b. Nhận định sai lầm về sự tướng của vũ trụ (Mê sự hoặc):

Là mê lầm tham đắm về sự tướng, sắc thính của vũ trụ vạn vật. Mê sự hoặc cũng gọi là tư hoặc, tu hoặc. Tư hoặc có 81 phẩm (bậc). Ở đây chia ba cõi ra làm chín địa, mỗi địa có chín bậc tu hoặc. Như vậy,  $9 \times 9 = 81$  phẩm.

Như vậy, tự thể của tư hoặc ở cõi Dục có bốn thứ là tham, sân, si, mạn; ở cõi sắc có ba thứ là tham, si, mạn, ở cõi vô sắc cũng có ba thứ là tham, si, mạn. Cộng cả ba cõi thành mười thứ tư hoặc, mười tư hoặc này cộng với 88 sử thuộc kiến hoặc thành 98 sử, được gọi là căn bản phiến não.

#### 4. Tùy phiến não/chi mạng hoặc *upakleśas*:

Chúng được tạo ra tiếp theo sau căn bản phiền não. Từ phiền não chính phát sinh ra các loại phụ này. Ví dụ từ sân sinh ra hận. Có 19 thứ chi mạng hoặc tùy tùng theo căn bản nổi lên, đó là:

1. *Phóng dật*, 2. *Giải đãi*, 3. *Bất tín*, 4. *Hôn trầm*, 5. *Trạo cử*, 6. *Vô tầm*, 7. *Vô quý*, 8. *Phẫn*, 9. *Phú*, 10. *Xan*, 11. *Tật*, 12. *Hối*, 13. *Miên*, 14. *Não*, 15. *Hại*, 16. *Hận*, 17. *Siểm*, 18. *Cuống*, 19. *Kiêu*.

### **5. Phân loại theo nhóm:**

Ngoài sự phân chia các loại phiền não ra thành căn bản phiền não và tùy phiền não ra, chúng ta còn có thể chia các món phiền não ra thành các nhóm sau đây theo tính chất của chúng:

*Tam phược*, *Tam lậu*, *Tứ bộc lưu*, *Tứ ách*, *Tứ thủ*, *Ngũ cái*, *Ngũ thuận hạ phần kiết*, *Ngũ thuận thượng phần kiết*, *Lục cấu*, *Cửu kiết*, *Thập triền*.

### **6. Yếu tố phát sinh phiền não:**

Trong cuộc sống có nhiều nguyên nhân khiến cho phiền não phát sinh. Tóm tắt có ba nhân duyên các phiền não phát khởi:

1. Do yếu tố tiềm ẩn (*hetu-balena*): chủng tử phiền não chưa được đoạn trừ. Nó nằm yên chưa phát khởi, ví như lòng tham khởi lên là do hạt giống tham sẵn có trong tâm chưa được đoạn trừ, chưa biết rõ.
2. Do cảnh giới (*vişaya-balena*): tức đối tượng/duyên. Sự tác động của ngoại cảnh khiến phiền não khởi.
3. Do gia hạnh (*prayoga-balena = preparatory effort*): Tức là sự phân biệt sai lệch đối với đối tượng (phi lý tác ý). Nhân thức sai lầm không đúng, không như lý tác ý, nên phiền não phát sinh.

### **7. Phương pháp dứt trừ phiền não:**

#### **7.1. Hiểu rõ tính chất tùy miên:**

Phải hiểu rõ được các đặc tính của phiền não và các tác hại của chúng để đoạn trừ. Phiền não tồn tại ở ba mức độ: 1) Tiềm ẩn, 2) Phát khởi trong tư tưởng, 3) Hiện lộ ở mức hành động. Đoạn trừ kiến hoặc nhờ ba nguyên nhân, đoạn trừ tư hoặc nhờ một nguyên nhân.

Ba nguyên nhân đoạn trừ kiến hoặc:

- 1) Do biết cảnh sở duyên (ālambana pariññāna): hiểu rõ tính chất đối tượng mà phiền não có thể khởi
- 2) Do năng duyên đoạn (tadālabana-samkṣaya)
- 3) Do sở duyên đoạn (ālambana-prahāṇa)

Một nguyên nhân đoạn trừ Tư hoặc:

- 4) Nhân đối trị đoạn (pratipakṣodaya)

## 7.2. Hiểu thật tướng của các pháp:

Hành giả quán chiếu, nhận rõ tính chất của các pháp để tùy miên không khởi. Các pháp là vô thường, biến dị, khổ. Nên không khởi tâm tham, sân...đối với các pháp. Tính chất của pháp được nêu trong Câu-xá Thích luận:

已知行無常 復觀彼變異  
故說諸受苦 正遍覺智者(T 29.267c)

Dĩ tri hành vô thường phục quán bỉ biến dị  
Cổ thuyết chư thọ khổ Chánh biến giác tri giả

Nguồn gốc khổ đau, hiện hữu chính là do kém hiểu biết (vô minh) làm nền tảng, khởi lên các loại tham, sân khiến hữu tình chịu khổ, Luận thuyết:

諸所有惡趣 此及他世間  
皆無明為根 貪欲所等起 (T 29.640c)

Chư sở hữu ác thú thử cập tha thế gian  
Giai vô minh vi căn tham dục sở đẳng khởi

## 8. Kết luận:

Ảnh hưởng của tùy miên tùy mức độ, nặng, nhẹ khác nhau. Có loại khó đoạn trừ (chính), có loại dễ đoạn trừ (phụ). Con người bị tùy miên tác động, tính năng sáng suốt của tâm thức bị ngăn che nên nhìn nhận các pháp một cách sai lầm. Nhận thức sai lầm dẫn đến hành xử, ngôn thuyết không chân chính. Tùy miên và nghiệp đưa đẩy chúng sinh luân hồi sinh tử.

# TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO

Đề cương bài giảng Luận Câu-xá

Bài 7 (6 tiết)

*Phẩm 6* PHÂN BIỆT HIỀN THÁNH

HVPG VN tại Hà Nội và HVPG VN tại TP.HCM

Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp

1. Giới thiệu
2. Tính chất của đạo
3. Tứ đế
  - 3.1. Khổ
  - 3.2. Tập
  - 3.3. Diệt
  - 3.4. Đạo
4. Nhị đế
  - 4.1. Tục đế
  - 4.2. Chân đế
5. Sơ khởi tu tập (7 Hiền vị)
  - 5.1. Ngũ đình tâm
  - 5.2. Biệt tướng niệm trụ
  - 5.3. Tổng tướng niệm trụ
  - 5.4. Noãn
  - 5.5. Đánh
  - 5.6. Nhẫn
  - 5.7. Đệ nhất
6. Kiến đạo
  - 6.1. Mười sáu Tâm vô lậu
  - 6.2. Dự lưu
7. Tu đạo
  - 7.1. Nhất lai
  - 7.2. Bất hoàn
8. Vô học đạo (The *Asaikṣa* path)
9. Các đạo khác

## 10. Kết luận

### 1. Giới thiệu:

Hiền Thánh là những quả vị tu chứng của hành giả từ khi sơ phát tâm Bồ-đề bỏ ác tu thiện, đến khi phát trí vô lậu. Những con đường=đạo (mārgas) trong tu tập rất quan trọng. Tên phẩm: Marga- Pudgala= Đạo và Thánh. Những con đường này là Tứ đế, Nhị đế... Thông qua thiền định và kiến đế phiền não được đoạn trừ. Có những phiền não được đoạn trừ nhờ hiểu các đế, có những loại nhờ tu tập thiền định.

### 2. Tính chất của đạo:

Đạo là con đường (mārga), giai đoạn (stage) tu tập của hành giả. Hành giả ở mỗi giai đoạn có những phương pháp tu tập khác nhau, theo thứ tự từ thấp đến cao. Thứ lớp tu tập có tất cả 5 con đường, Ngũ đạo. Ngũ đạo này xuyên suốt từ Hiền vị cho đến Thánh vị.

- 1) **Tư lương:** Giai đoạn tư lương hành giả thực hành Ngũ đình tâm quán, Biệt tướng niệm trụ và Tổng tướng niệm trụ.
- 2) **Gia hạnh:** tu 4 Gia hạnh, Thiện căn: 1) Noãn, 2) Đỉnh, 3) Nhẫn, 4) Thế đệ nhất.
- 3) **Kiến đạo** (見道, sa. *darśana-mārga*): nhờ trí vô lậu quán sát thông suốt Tứ đế. Đoạn được 88 Kiến hoặc trong Tam giới, thấy được lý chơn không, chứng Sơ quả, Tu-đà-hoàn.
- 4) **Tu tập đạo** (修習道, sa. *bhāvanā-mārga*): tu Tứ đế, đoạn được 10 Tư hoặc trong 3 cõi, chứng quả Tu-đà-hoàn và A-na-hàm.
- 5) **Vô học đạo** (無學道, sa. *asaikṣa-mārga*)=Cứu cánh đạo (究竟道, sa. *niṣṭhāmārga*). Đoạn tận Kiến hoặc, Tư hoặc trong 3 cõi. Chứng A-la-hán.

### 3. Tứ đế:

Bốn sự thật do bậc Thánh hiểu biết, nhìn thấy chúng đúng như chúng là (thực kiến), “sự thật của Thánh giả”. Thứ tự Tứ đế: quả□nhân, trước tiên hành giả quán sát sự khổ, sau đó tìm nguyên nhân. Trước quán khổ diệt, tiếp đến quán nguyên nhân diệt khổ. Cũng giống như thầy thuốc nhìn thấy bệnh phải tìm hiểu nguyên nhân gây bệnh, trạng thái hết bệnh và phương cách chữa trị.

#### 3.1. Khổ đế:

苦由三苦合 如所應一切



可意非可意 餘有漏行法 (T 29.114b)

**Ba khổ:** 1) Khổ khổ, 2) Hành khổ, 3) Hoại khổ

Khổ nằm trong các phương diện:

**a. Khổ về thân:** Những thứ tác động vào thân ta gây bất xứng ý, đưa đến cảm giác khó chịu, bức xúc, đau đớn. Ví dụ như khi ta bị bệnh, thương tích đây là những đau đớn của thể xác.

**b. Khổ về tâm:** Chỉ cho những sự khổ đau vì mong cầu không toại nguyện hoặc những điều không vừa ý mình xảy đến.

**c. Khổ về cuộc sống vật chất thay đổi**

**3.2. Tập đế:** Nói rõ những nguyên nhân đưa đến khổ đau

Tập là tích tập, các phiền não tụ hội tạo thành năng lực đưa đến khổ đau. Đây là nguyên nhân, nguồn gốc của các khổ, nguyên nhân sản sinh ra quả khổ. Nguyên nhân sản sinh ra quả khổ là nghiệp và phiền não.

**3.3. Diệt đế**

Trạng thái giải thoát, niết-bàn, vĩnh viễn xa lìa sự trói buộc của lậu hoặc. Trạng thái chấp dứt khổ đau. Niết-bàn có thể đạt được ngay khi còn sống và sau khi xả bỏ sắc thân ngũ uẩn, các lậu hoặc đã tận.

**3.4. Đạo đế**

Đạo đế gồm các pháp tu giúp hành giả đạt niết-bàn. Đây là những con đường, trung đạo, đưa đến diệt trừ khổ, lìa các thái cực, con đường Thánh có 8 yếu tố, Bát chính đạo.

**4. Nhị đế**

Đức Phật thuyết Tứ đế và Ngài cũng thuyết Nhị đế, tục đế (saṃvṛtisatya) và chân đế (paramāṛthsatya) để nói sự tồn tại tương đối và tuyệt đối của các pháp.

彼覺破便無 慧析餘亦爾

如瓶水世俗 異此名勝義.<sup>67</sup>

**4.1. Tục đế**

Từ quan điểm tương đối các pháp dường như có thật, như sơn hà, đại địa, v.v... Chúng ta gọi chúng với những tên khác nhau, mượn tạm ngôn từ để phân biệt, như cái bàn, cái ghế. Từ cách nhìn tương đối mà nói rằng “Đây là cái bàn, đây là cái ghế” tức đã nói thật chứ không phải giả. Khi chúng bị hư hoại cái biết về chúng cũng không còn nữa thì gọi là tục đế. Chúng ta sử dụng những cái tên chỉ sự

<sup>67</sup> T 29, no.1558, 116b.

vật một cách tương đối, tên dùng để hiểu mỗi vật. Ý niệm về một pháp mất đi khi pháp đó bị phá vỡ, ví dụ như cái bình khi bị vỡ vụn thì ý niệm về nó không còn. Bình tồn tại tương đối.

#### **4.2. Chân đế**

Khác với tục đế là chân đế. Khi một vật bị hư hoại không còn nữa, nhưng ý nghĩ về vật đó vẫn còn, như vậy vật đó tồn tại (absolute existence). Ví dụ như vật chúng ta chia chẻ ra thành nhiều phần nhỏ, cực vi, chúng ta vẫn còn nhớ hình dáng vật đó, mùi nó trong tâm trí.

#### **5. Sơ khởi tu tập (7 Hiền vị)**

Một hành giả phát tâm tu tập các loại thiên định: Ngũ đình tâm, Biệt tướng niệm trụ, Tổng tướng niệm trụ, nhận chân các pháp, trước tiên cần nương vào giới. Tiếp đến vị này đạt tri kiến. Vì mục đích này, hành giả không tạo nghiệp, tâm xa lìa tư tưởng ác, sẽ khởi 4 thiện căn thù thắng: Noãn vị, Đảnh vị, Nhẫn vị, Thế đệ nhất vị.

#### **6. Kiến đạo**

Kiến đạo là thấy được chân lý. Đây là thành tựu bước đầu. Hành giả thành tựu Kiến đạo đoạn trừ được 88 tùy miên thuộc Kiến hoặc, phát 16 Tâm vô lậu, đắc quả Dự lưu.

#### **7. Tu đạo**

Tu tập hiểu rõ (hiện quán) Tứ đế, thành tựu Tu đạo, đoạn trừ được 10 tùy miên thuộc Tu hoặc, đắc quả Nhất lai, Bất hoàn.

#### **8. Vô học đạo (The Aśaikṣa path)**

Ở địa vị Vô học đạo=Cứu kính đạo hành giả đã đoạn tận Kiến hoặc (88 tùy miên) và Tu hoặc (10 tùy miên), thành tựu quả Thánh, Arhat. A-la-hán có 6 hạng, tùy theo mức độ tu chứng. Có hạng bị thoái thất có hạng không.

#### **9. Các đạo khác (the various path)**

Các đường lối tu hành khác, như: 4 đạo (gia hạnh, vô gián, giải thoát, thắng tấn), 37 phẩm trợ đạo.

#### **10. Kết luận:**

Nội dung phẩm bàn về chủ trương tu chứng của Nhất-thiết-hữu bộ. Những con đường tu tập và quả vị chứng đạt được giải thích tường tận. Quả vị cao nhất là A-la-hán. Trong quá trình tu tập từ thấp lên cao, từ sơ phát tâm đến đạt được được mục đích tối hậu, hành giả trải qua nhiều địa vị, từ Hiền đến Thánh.



# **TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO**

**Đề cương bài giảng**

**Môn luận Câu-xá**

Bài 8 (4 tiết)

*Phẩm 7 PHÂN BIỆT TRÍ*

**HVPG VN tại Hà Nội và**

**HVPG VN tại TP.HCM**

**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

- 1. Giới thiệu**
- 2. Quan điểm về trí**
- 3. Tương quan giữa Nhân, Trí, Kiến**
- 4. Các loại trí**
  - 4.1. Trí hữu lậu
  - 4.2. Trí vô lậu
- 5. Hành tướng của trí**
  - 5.1. Bốn hành tướng của Khổ
  - 5.2. Bốn hành tướng của Tập
  - 5.3. Bốn hành tướng của Diệt
  - 5.4. Bốn hành tướng của Đạo
- 6. Công đức riêng biệt**
  - 6.1. Mười lực
  - 6.2. Bốn vô úy
  - 6.3. Ba niệm trụ
  - 6.4. Đại bi
- 7. Công đức phổ thông**
  - 7.1. Hạnh vô tránh
  - 7.2. Nguyên trí
  - 7.3. Bốn vô ngại giải

## **8. Kết Luận**

## 1. Giới thiệu:

Trí giúp hành giả phân định được chân lý, lẽ phải, hành xử hợp chân lý. Tà kiến, nguỵ biện, lý luận sai lầm khiến pháp bất thiện sanh khởi, tăng trưởng, quảng đại,<sup>68</sup> v.v... Trí giúp người hành trì, tu tập phân biệt được giữa chính kiến và tà kiến. Thể của trí giống nhau nhưng dụng khác nên có nhiều tên gọi, như: nhãn, trí, kiến. Tùy theo mức độ tu chứng mà trí được phân ra: trí thuộc hữu lậu và trí vô lậu.

## 2. Quan điểm về trí:

Tùy theo từng lĩnh vực, tôn giáo mà trí được định nghĩa có khác, như: theo triết học thì trí là sự vận dụng tri kiến, tâm lý học thì trí là sự kết hợp giữa tri thức và kinh nghiệm, hay quan niệm của đạo Khổng là con người sống thiện thì tâm sẽ yên tịnh, sáng suốt, suy nghĩ chu toàn giải quyết mọi việc.<sup>69</sup> Theo Phật giáo hành giả tu tập để đạt được loại Trí tuệ mà không còn bị vô minh phiền não chi phối. Về vật chất, hành giả không bị vật chất chi phối. Về mặt tinh thần, tâm của hành giả thoát khỏi phiền não (tâm giải thoát) và kiến chấp (tuệ giải thoát).<sup>70</sup>

## 3. Tương quan giữa Nhãn, Trí, Kiến:

Bằng cách phát triển, hoàn thiện tinh thần, tu tập, chúng ta phát huy được năng lực trí. Nhờ trí tuệ mà các lậu hoặc được đoạn trừ. Tuệ tâm sở (簡擇名慧) là thể của nhãn, trí, kiến. Tuy nhiên do tuệ tâm sở có các tác dụng khác nhau (同體義別) nên có 3 tên gọi:

- Tuệ tâm sở suy đạt gọi là *kiến* 推求名見
- Tuệ tâm sở quyết đoán gọi là *trí* 決斷名智
- Tuệ tâm sở chấp nhận gọi là *nhãn* 信可是忍

## 4. Các loại trí:

Tùy theo có sự tác động, ảnh hưởng hay không của phiền não mà trí được chia ra làm 2 loại chính. Trí nếu còn bị phiền não chi phối thì gọi là Trí hữu lậu, trí thế tục. Trí trở nên thanh tịnh, nhờ tu tập, phiền não không còn khởi tác dụng, gọi là Trí vô lậu.

Kệ tụng luận Câu-xá:

智十總有二 有漏無漏別

<sup>68</sup> Thích Minh Châu, (dịch), *Kinh Tăng Chi Bộ I*, (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 1996), 66-7.

<sup>69</sup> Dương Hồng, (dịch), *Tứ Thư*, (Hà Nội: NXB Quân Đội Nhân Dân, 2003), 15.

<sup>70</sup> Thích Minh Châu, (dịch), *Kinh Trung bộ I*, (Hà Nội: NXB Tôn Giáo, 2012), 366.

有漏稱世俗 無漏名法類 (T 29.134c.)

Trí thập tổng hữu nhị, Hữu lậu Vô lậu biệt

Hữu lậu xung thể tục, Vô lậu danh pháp loại

(Tất cả có 10 trí chia làm 2 loại, hữu lậu và vô lậu, hữu lậu gọi là thể tục, vô lậu gọi là pháp trí, và loại trí)

#### 4.1. Trí hữu lậu:

Trí hữu lậu còn gọi là Thể tục trí. Sự hiểu biết các pháp thế gian, nó còn bị đối trị. Do những đặc tính giới hạn này nên nó được gọi là trí thể tục.

#### 4.2. Trí vô lậu:

Trí vô lậu là loại trí tuệ thanh tịnh, không bị các loại phiền não chi phối. Nó gồm 2 loại: Pháp trí và Loại trí

**4.2.1. Pháp trí:** là trí tuệ biết rõ trực tiếp chân lý của các pháp Tứ đế và có khả năng dứt sạch mọi phiền não do mê lý Tứ đế ngay ở cõi Dục khởi lên.

**4.2.2. Loại trí:** là trí cùng loại tương tự với Pháp trí, có khả năng biết lý Tứ đế của 2 cõi trên ngang qua lý Tứ đế ở cõi Dục. Do vậy cho nên có khả năng dứt trừ mọi phiền não do mê lý Tứ đế của 2 cõi trên.

Ngoài ra còn có 4 thứ: Khổ trí, Tập trí, Diệt trí, và Đạo trí. Chúng có khả năng dứt sạch mọi phiền não do mê lý Tứ đế khởi lên. Ở địa vị Vô học có 2 loại trí khởi lên: **1) Tận trí và, 2) Vô sinh trí.**

**1) Tận trí:** Bậc Thánh vô học biết rằng: ta đã biết khổ, ta đã dứt tập, ta đã chứng diệt, ta đã tu đạo. Gọi là Tận trí vì trí này biết rõ hành tướng cùng tận về Tứ đế.

云何盡智。謂無學位若正自知我已知苦。我已斷集。我已證滅。我已 修道。由此所有智見明覺解慧光觀是名盡智。(T 29.135a)

**2) Vô sinh trí:** Vô sinh trí là trí biết rõ tường tận, thấu triệt: khổ, tập, diệt, đạo không còn gì cần phải biết nữa. Gọi là vô sinh. (T 29.135a)

Ngoài ra còn có Tha tâm trí. Đây là trí biết được tâm tư của kẻ khác.

Tóm lại Trí hữu lậu và Trí vô lậu có tất cả 10 loại: thể tục trí, pháp trí, loại trí, khổ trí, tập trí, diệt trí, đạo trí, tha tâm trí, tận trí, vô sinh trí. Sở dĩ hữu lậu trí và vô lậu trí lại chia ra làm 10 trí là vì 7 duyên, như kệ tụng của luận Câu-xá:

由自性對治 行相行相境

加行辦因圓 故建立十智 (T 29.135b)

Do tự tánh, đối trị, hành tướng, hành tướng cảnh

Gia hạnh, biện, nhân viên, cố kiến lập thập trí.

- 1) 自性故立世 俗智 Do tự tánh nên lập thế tục trí. Vì thế tục trí là pháp hữu lậu thế tục không thể lấy trí thắng nghĩa vô lậu làm tự tánh.
- 2) 對治故立法 類智 Do đối trị mà lập ra pháp trí, loại trí. Vì hai trí này có khả năng đối trị phiền não trong 3 cõi.
- 3) 行相故立苦 集智 Do hành tướng khác biệt nên lập ra khổ trí, tập trí.
- 4) 行相境故立滅 道智 Do hành tướng và cảnh lập ra diệt trí, đạo trí. Vì về hành tướng năng duyên của 2 trí này không đồng nhau.
- 5) 加行故立他 心智 Do gia hạnh mà lập ra tha tâm trí.
- 6) 事辦故建立盡智 Do việc đã thành tựu nên lập ra tận trí.
- 7) 因圓故立無生智 Do nhân viên mãn lập ra Vô sinh trí.

### 5. Hành tướng của trí:

Trong 10 trí, Pháp trí duyên Tứ đế của cõi Dục hiện ra 16 hành tướng. Pháp trí duyên 2 cõi trên cũng hiện ra 16 hành tướng, kệ tụng:

行相實十六 此體唯是慧 (T 29.137a)

Hành tướng thật thập lục, thử thể duy thị tuệ

Tu tập quán 16 hành tướng để đối trị 16 bệnh vọng chấp.

**5.1. Quán 4 hành tướng của Khổ:** vô thường, khổ, không, vô ngã của Khổ đế là để đối trị bốn vọng chấp: chấp thường, chấp lạc, chấp ngã sở (tức các sở hữu của ta), chấp ngã.

**5.2. Quán 4 hành tướng của Tập:** nhân, tập, sinh, duyên của Tập đế để đối trị bốn vọng chấp của ngoại đạo: vô nhân luận, nhất nhân luận, thường nhân luận, năng sinh luận.

**5.3. Quán 4 hành tướng của Diệt:** diệt, tịnh, diêu, ly của Diệt đế để đối trị bốn vọng chấp: sinh cõi Trời tự tại là niết-bàn, tự thể sẵn giải thoát, niết-bàn là hoại diệt như bị bùa chú, giải thoát rồi vẫn sinh tử.



**5.4. Quán bốn hành tướng của Đạo:** đạo, như, hành, xuất của Đạo để để đối trị bốn vọng chấp: không có đạo giải thoát, khổ hạnh là chánh đạo giải thoát, không tu đạo mà sinh tử vẫn thanh tịnh, chấp Thánh đạo không có khả năng giải thoát.

### **6. Công đức riêng biệt (18 pháp bất cộng):**

Mười tám công đức này chỉ có Phật mới đạt được. Phật là bậc đại giác trí tuệ của Ngài là tối cực thanh tịnh không ai sánh bằng. Từ đó Phật có những công đức riêng biệt, vượt lên mọi Thánh chúng.

Luận Câu-xá:

論曰。佛十力四無畏三念住及大悲。如是合名為十八不共法。(T 29.140a)

Đây là những công đức của Phật, đặc biệt chỉ có Phật mới đạt được, các vị Thánh khác và phàm phu không có được. Cho nên gọi là bất cộng công đức, có 18 thứ: 10 lực, 4 vô úy, 3 niệm trụ và đại bi tâm

**6.1. Mười lực:** Lực là thể của trí, mười năng lực dưới không gì có thể lay chuyển được.

1) Xứ phi xứ trí lực: Trí tuệ biết rõ việc gì hợp lý, không hợp lý, 2) Nghiệp báo trí lực: Trí biết rõ sự vận hành của nghiệp, 3) Tịnh lự giải thoát đẳng trí lực: Trí biết về các loại thiền định giải thoát, 4) Căn thượng hạ trí lực: trí biết rõ căn tánh cao thấp của chúng sanh, 5) Chủng chủng thắng giải trí lực: trí biết rõ tâm niệm mừng vui, quyết đoán của chúng sanh, 6) Chủng chủng giới trí lực: trí biết được mọi tính loại sai khác của chúng sanh, 7) Biến thủ hành trí lực: trí biết tất cả các pháp hành, 8) Túc trú tùy niệm trí lực: trí biết rõ những đời quá khứ của mình, 9) Túc trú sinh tử trí lực: trí biết rõ sự sinh tử luân chuyển của chúng sanh trong các cảnh giới, 10) Lậu tận trí lực: Trí chứng nhập niết-bàn, trạch diệt.

### **6.2. Bốn vô úy:**

Vô úy là không sợ hãi. Vô úy là quả của trí, như: biết rõ đạo lý, dứt hết lậu hoặc, thông hiểu mọi pháp và thuyết pháp có thể diệt tận khổ. Bốn vô úy của Đức Phật, như: 1) Chánh đẳng giác vô úy, 2) Lậu tận vô úy, 3) Nói pháp chướng đạo vô úy, 4) Nói pháp diệt tận khổ vô úy.

**6.3. Ba niệm trụ:** Phật luôn an trụ trong chánh niệm, chánh tri, không còn bị các cảm xúc chi phối. Cho nên khi Đức Phật đối diện với mọi hoàn cảnh tâm ngài luôn tự tại, bất động.

1) Khi duyên cảnh thuận không sinh tâm hoan hỷ, 2) Khi duyên cảnh nghịch không sinh tâm lo buồn, 3) Khi duyên cảnh không thuận nghịch không sinh tâm hoan hỷ và lo buồn.

**6.4. Đại bi:** Đại bi khác với bi, Đại bi lấy trí thể tục làm thể. Vì nó duyên đến chúng sinh đau khổ trong 3 đời. Có đủ 5 nghĩa như sau mới gọi là đại (Đ.29.141.1):

**6.4.1. 資糧 Tư lương đại:** nhờ đại phước đức, đại trí tuệ làm tư lương mới thành tựu được.

**6.4.2. 行相 Hành tướng đại:** vì có năng lực dứt 3 thư khổ (khổ khổ, hoại khổ, hành khổ) cho chúng sinh.

**6.4.3. 所緣 Sở duyên đại:** duyên khắp tất cả chúng sinh trong 3 cõi.

**6.4.4. 平等 Bình đẳng đại:** làm lợi ích cho tất cả chúng sinh không phân biệt thân, sơ.

**6.4.5. 上品 Thượng phẩm đại:** ở phẩm bậc cao nhất không còn tâm tâm bi nào sánh bằng. nên đem **đại bi** tâm này so sánh với **bi tâm** khác có 8 sự bất đồng.

### 7. Công đức phổ thông:

Đây là những công đức thông thường từ phạm phu cho đến tất cả các quả vị, hành giả có tu tập đều đạt được. Đây là những công đức của Phật, hàng Hiền Thánh và phạm phu, như 3 loại mà hàng Thanh văn cũng đạt được:

**7.1. Hạnh vô tránh:** khả năng ngăn chặn phiền não của mình và tha nhân.

**7.2. Nguyện trí:** ước nguyện để thành tựu mục đích, diệu trí.

**7.3. Bốn vô ngại giải:** hành giả thành tựu được: pháp, nghĩa, từ, biện, cho nên tự tại trong thuyết pháp giáo hóa. Kệ tụng:

無礙解有四 謂法義詞辯

名義言說道 無退智為性 (T 29.142a)

### 8. Kết Luận:

Trí là nhân giúp hành giả chứng đạt giác ngộ. Nhờ tu tập thiền định, trải qua các giai đoạn, các phương pháp quán trí dần dần thuần thục, tăng trưởng nhận rõ được từng lĩnh vực khác nhau. Chính vì vậy mà công đức thông qua sự chứng đạt trí có khác giữa Hiền Thánh và Phật.

# **TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO**

Đề cương bài giảng

Luận Câu-xá

Bài 9 (4 tiết)

Phần 8 **Phân Biệt định**

**HVPG VN tại Hà Nội và**

**HVPG VN tại TP.HCM**

**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

## **1. Giới thiệu**

## **2. Định nghĩa**

## **3. Bốn định Sắc giới**

- 3.1. Sơ thiền
- 3.2. Nhị thiền
- 3.3. Tam thiền
- 3.4. Tứ thiền

## **4. Bốn định Vô sắc giới:**

- 4.1. Không vô biên xứ
- 4.2. Thức vô biên xứ
- 4.3. Vô sở hữu xứ
- 4.4. Phi tưởng phi phi tưởng xứ

## **5. Diệt thọ tưởng định**

## **6. Công đức**

- 6.1. Bốn tâm vô lượng
- 6.2. Tám giải thoát
- 6.3. Tám thắng xứ
- 6.4. Mười biến xứ

## **7. Thiên định và Y học**

## **8. Kết luận**

## 1. Giới thiệu

Định là pháp tu giúp hành giả chứng đạt giác ngộ. Thực hành thiền định giúp kiểm soát các căn, tiến xa hơn nữa phá trừ chấp ngã. Thiền định là pháp tu trọng yếu. Trí là nền tảng của giác ngộ. Định giúp phát sinh trí. Giới giúp đạt được định. Giới, định, tuệ 3 yếu tố giúp hành giả đạt được quả vị vô lậu. Cho nên gọi 3 yếu tố này là Tam Vô lậu. Trong 8 Thánh đạo đưa đến giác ngộ, Bát chính đạo, 7 Thánh đạo kia được xem là trợ duyên, dự bị, tư lương giúp sinh chính định. Thực hành Thiền định của Phật giáo hành giả phải tuân thủ các phương cách, như: trì giới, giữ thân, tâm thanh tịnh, ngồi ngay ngắn ở nơi yên tĩnh, điều hòa hơi thở, kiểm soát các cảm giác và tập trung ý niệm.

## 2. Định nghĩa

Nói chung, tĩnh lự (dhyāna) là chú tâm thiện vào một đối tượng, cảnh. Tính chất của tĩnh lự là định (tam-ma-địa samādhi). Bất cứ ai khi nhập định đều có tâm chuyên chú, sở hữu tâm và các trạng thái tâm sở (skandhas: sắc, thọ, tưởng, hành, thức...). (定謂善一境 並伴五蘊性).<sup>71</sup>

Nhờ tĩnh lự (dhyāna) hành giả đạt định tĩnh (samādhita tịch tĩnh) và có khả năng thâm lự (upanidhyāna), tri nhận chính xác. Như kinh nói ai đạt được định sẽ thấy được như thật. (審慮即是實了知義。如說心在定能如實了知).<sup>72</sup> Theo Nhất-thiết-hữu bộ thâm lự lấy tuệ làm thể, còn các bộ phái khác thâm lự lấy sự suy nghĩ làm thể. Tĩnh lự (dhyāna) là loại định thù thắng, có đủ chỉ (P., S. śamatha) và quán (P. vipassanā, S. vipāśyanā), chỉ và quán có vị trí cân bằng nhau.

## 3. Bốn định Sắc giới

### 3.1. Sơ thiền:

Trong lúc chuyên chú tâm vào một đối tượng thiền, tình dục dần dần bị loại trừ, và tiến đến tiêu diệt tâm ác. Và trong trạng thái xa lìa dục và ác ấy người tu thiền cảm thấy vui mừng và an nhiên tự tại. Nghĩa là hành giả nếm được mùi vị an lạc của pháp. Tuy nhiên ở giai đoạn này đã có sự phân biệt đối tượng và còn có tư lự cho nên về phương diện biểu tượng vẫn chưa được trầm tĩnh. Cho nên gọi là sơ thiền, tức chỉ cho bậc đầu tiên chuyên tâm trầm tĩnh về tinh thần. Sơ thiền có 5 chi: tâm, tứ, hỷ, lạc, định (靜慮初五支尋伺喜樂定).

---

<sup>71</sup> T 29, no.1558, 145a.

<sup>72</sup> *Ibid.*

### 3.2. Nhị thiên:

Hành giả cứ như thế mà tu hành tiến lên nữa cho đến khi phương diện biểu tượng cũng trầm tĩnh, không còn phân biệt đối tượng và tư lự, tâm chỉ tập trung vào một điểm duy nhất. Trên nhờ sự trầm tĩnh về phương diện tinh thần hành giả cảm thấy vui mừng, còn ở đây nhờ sự trầm tĩnh về phương diện biểu tượng mà hành giả cảm nhận niềm vui. Ở đây hành giả cùng một lúc điều phục được tình ý và chế ngự sự tạp loạn của biểu tượng. Nhị thiên có 4 chi: Nội tịnh, hỷ, lạc, định (第二有四支内淨喜樂定).

**3.3. Tam thiên:** Cứ như thế tu hành tiến thêm một bước nữa, bỏ tâm an vui, trở về với trạng thái hoàn toàn bình tĩnh, cho đến chánh niệm, chính trí, thân thể đạt đến cảnh giới nhẹ nhàng. Đây gọi là Tam thiên. Chỉ cho sự giải thoát cả niềm vui sướng đã đạt được ở nhị thiên. Tâm tập trung ở đây cũng bắt đầu phát sinh tác dụng tuệ tri. Tam thiên có 5 chi: xả, niệm, tuệ, lạc, định (第三具五支舍念慧樂定).

**3.4. Tứ thiên:** Từ đây tiến thêm nữa thì sự nhẹ nhàng của thân thể cũng không còn, tựa hồ như không còn thấy sự tồn tại của nó, hoàn toàn siêu việt tâm khổ vui; sự bình tĩnh càng được thuần hoá đến bất động để trở thành trạng thái sáng như mặt gương, ngưng tụ và phẳng lặng như nước không gợn sóng. Đây là tứ thiên. Đến giai đoạn này hành giả thấy suốt đối tượng của quán tưởng là bản thân của mình. Nghĩa là tâm cảnh tuyệt đối bình đẳng, không còn thấy có chủ quan khách quan đối đãi nữa. Tứ thiên có 4 chi: xả, niệm, trung thọ (phi khổ phi lạc), định (第四有四支舍念中受定). Đệ tứ tĩnh lự được gọi là bất động bởi vì đã thoát khỏi tám tai hoạn. Tám hoạn là: tầm, tứ, lạc, khổ, hỷ, ưu, hơi thở vào (āśvāsa), hơi thở ra (praśvāsa). Kinh nói bất động là do không còn bị tầm, tứ, hỷ, lạc khuấy động. Một số luận sư khác thì cho rằng giống như ngọn đèn ở nơi kín không bị gió lay động.

Nếu xét về danh xưng thì có tất cả 18 chi.

## 4. Bốn định Vô sắc giới

Bốn tĩnh lự ở trên có năm uẩn làm pháp trợ bạn, nhưng định Vô sắc chỉ có bốn uẩn vì các sắc không có ở Vô sắc giới. Về loại định Vô sắc thì thể của chúng, nói chung, cũng là sự “chuyên chú của các thiện tâm vào một cảnh độc nhất.” Bốn loại này vẫn chú tâm vào một cảnh nhưng được chia làm bốn loại vì có sự khác biệt từ thấp đến cao. Không vô biên xuất phát từ sự phát triển từ tầng thiên thứ tư...Phi tưởng phi phi tưởng xứ (Hữu đỉnh) xuất phát từ sự

phát triển từ Vô sở hữu xứ. Có thứ tự từ thấp đến cao. Hành giả thoát khỏi địa vị thấp tiến lên giai đoạn cao.

**4.1. Không vô biên xứ:** là lối tu khám phá tất cả mọi quan niệm vật chất, chỉ nghĩ về không gian vô biên, trong tâm cắt đứt với mọi tướng sai biệt của ngoại giới. (Kinh Trung A-hàm, *kinh Phân biệt quán pháp*, kinh số 164)

**4.2. Thức vô biên xứ:** Tiến lên tiếp xúc với nội giới mà suy niệm về các tướng sai biệt sinh khởi trong thức.

**4.3. Vô sở hữu xứ:** là pháp tu tiến hơn nữa, siêu việt cả không gian và thức, đi đến chỗ quán tưởng hết thấy sự tồn tại vật chất đều không có.

**4.4. Phi tướng phi phi tướng:** Ba định trước tuy đã tiêu diệt hết các tướng sai biệt trong và ngoài để đi đến chân không, nhưng vẫn còn tướng hết thấy không. Cho nên, lại phải tiến lên một bậc nữa, tu tập vô tướng mà cũng không phải vô tướng, tức là pháp tu định hoàn toàn thấu suốt quan niệm tất cả không. So với Tứ thiền điều hòa cả chỉ và quán thì Tứ vô sắc định chuyên về phương diện chỉ mà thôi.

Bốn tịnh lự và Đốn định vô sắc cũng còn gọi là Bát đẳng chí.

Ngoài Bát đẳng chí ra còn có một loại định tương tự như định Phi tướng phi phi tướng, đó là Diệt thọ tướng định. Đến bậc này thì cả thọ lẫn tướng đều hoàn toàn tiêu diệt. Theo diễn tả thì người tu định này chẳng khác gì người chết, duy có điểm khác nhau đó là người chết đã chấm dứt mọi hoạt động của 3 nghiệp thân, khẩu, ý, hơi ấm, năm cảm quan bị phá hủy, còn người tu định này thì 5 căn vẫn còn y nguyên, thọ, hơi ấm không mất.

## 5. Diệt thọ tướng định

Diệt thọ tướng định tương tự như định Phi tướng phi phi tướng. Thọ lẫn tướng đều hoàn toàn tiêu diệt. Hành giả tu định này chẳng khác gì người chết, duy có điểm khác nhau đó là người chết đã chấm dứt mọi hoạt động của 3 nghiệp thân, khẩu, ý, hơi ấm, năm cảm quan bị phá hủy, còn người tu định này thì 5 căn vẫn còn y nguyên, thọ, hơi ấm không mất.

## 6. Công đức nhờ thành tựu định

### 6.1. Bốn tâm vô lượng

### 6.2. Tám giải thoát

### 6.3. Tám thắng xứ và mười biến xứ

勝處有八種 二如初解脫

次二如第二 後四如第三 (T 29.151c)

## **7. Thiền định và Y học**

Các nhà khoa học sử dụng kỹ thuật đo điện não đồ của hành giả thực hành thiền định. Họ kết luận những biến đổi trong não của người hành thiền có ảnh hưởng tốt đến sức khỏe và hạnh phúc. Tại bệnh viện thuộc Đại Học Y Khoa của tiểu bang Massachusetts, bác sĩ Jon Kabat-Zinn thành lập *Dưỡng đường Giảm căng thẳng*, Stress Reduction Clinic, nhằm chữa giảm căng thẳng bệnh nhân thông qua phương pháp thực hành chính niệm, giúp hồi phục và trị liệu nhiều chứng bệnh. Ông là một trong người đầu tiên đem thiền tập vào y khoa. Chỉ riêng ở Mỹ hàng trăm trung tâm chữa trị theo hình thức như vậy được thành lập.

## **8. Kết luận:**

Phương pháp tu tập Thiền định phát triển theo thời gian. Từ nền tảng căn bản, Thiền định phát triển thành nhiều dòng truyền khác nhau, Zen, Tổ sư thiền, v.v... Trọng tâm vẫn là giúp hành giả đạt được trạng thái tịch tĩnh. Khi tâm được thanh tịnh hóa nhờ định, các thần thông diệu dụng, công đức hiển bày.



# **TRIẾT HỌC PHẬT GIÁO**

Đề cương bài giảng

Luận Câu-xá

Phần 9 **PHÁ NGÃ CHẤP** (2 tiết)

**HVPG VN tại Hà Nội và**

**HVPG VN tại TP.HCM**

**Giảng viên: TT.TS. Thích Giác Hiệp**

## **1. Giới thiệu**

1.1. Tính ưu việt của chánh pháp

2.2. Sự nguy hại của chấp ngã

## **2. Bác bỏ lý thuyết của Độc-tử bộ**

2.1. Biện luận để bác bỏ

2.2. Dẫn chứng Thánh điển để bác bỏ

2.3. Chủ trương của Độc-tử bộ là sai lầm

## **3. Chủ trương ngã của ngoại đạo**

3.1. Giai đoạn Vệ-đà

3.2. Phái Số Luận

3.3. Phái Thắng Luận

## **4. Bác bỏ chủ trương ngã**

## **5. Kết luận**

## 1. Giới thiệu

Nội dung phẩm cuối, luận sư bác bỏ lý thuyết về ngã do Độc-tử bộ chủ trương. Ngoài ra, ngài Thế Thân, còn bác bỏ quan điểm về ngã của phái Số Luận (Sāṃkhya), phái Thắng Luận (Vaiśeṣika)...Mở đầu phẩm luận khẳng định ngoài chánh pháp không thể tìm được sự giải thoát trong các giáo lý khác. Vì các giáo lý khác bị hủ hóa bởi chấp trước một bản ngã, như luận nêu:

Bị mê loạn vì sự sai lầm về chấp “ngã” 虛妄我執所迷亂故 (T 29.152b)

## 2. Bác bỏ lý thuyết của Độc-tử bộ

### 2.1. Độc-tử Bộ:

Người sáng lập bộ phái này là Độc-tử (s: vātsīputra), vốn theo đạo Bà-la-môn. (Các vị luận sư, như: Yaśomitra, Śāntideva, Candrakīrti... có nhận định về Độc-tử). Độc-tử cho rằng trong mỗi cá nhân có một bản ngã, một Bồ-đặc-già-la (補特伽羅; s: pudgala; p: puggala), không giống cũng không khác với 5 uẩn. Thậm chí nó tiếp tục tồn tại trong niết-bàn. Bồ-đặc-già-la giữ mối tương tiếp các đời, duy trì chuyển tiếp sinh tử. Luận:

然犢子部執有補特伽羅其體與蘊 不一不異。(T 29.152c)

Độc-tử bộ chấp có một Bồ-đặc-già-la không phải ngũ uẩn, cũng không lìa ngũ uẩn.

Độc-tử bộ cho rằng nghiệp báo của chúng sinh có mối liên quan đến ngã, Bồ-đặc-già-la. Nếu không có ngã thì sau khi chúng sinh chết, năm uẩn diệt, làm sao có sự tái sinh. Chính ngã có công năng duy trì nghiệp. Bồ-đặc-già-la thường trụ, bất biến, nó tồn tại từ địa vị phàm phu đến khi thành Phật, quán thông ba đời. Ngã này không gọi là hữu vi của năm uẩn hay vô vi của niết-bàn, tạm gọi là “Bất khả thuyết”.

### 2.2. Biện luận để bác bỏ

Nếu Bồ-đặc-già-la là một thực thể nó sẽ khác với các uẩn, vì tính chất của nó riêng biệt, như mỗi uẩn có 1 tính chất khác nhau (nó do duyên tạo nên không thể tồn tại vĩnh hằng).

### 2.3. Dẫn chứng Thánh điển để bác bỏ

Kinh Tương ưng, *Vô ngã tướng*, cuộc đối đáp giữa đức Phật và các vị Tỳ-kheo về 5 uẩn, sắc, thọ, tưởng, hành, thức để cuối cùng đưa đến kết luận 5 uẩn là vô thường, khổ, vô ngã.

Kinh Na Tiên Tỳ kheo, phần I, *Vô ngã hay danh*, Na Tiên Tỳ-kheo nói:

Hiệp các món gong, thùng, bánh, mui... theo một mẫu mực nào đó thì thành một cái mà người ta tạm gọi là xe. Cũng như thế, hiệp tất cả đầu, mặt, tay, chân, hơi thở, lời nói, sự

khô, sự vui, điều lành, điều dữ... thì cũng thành một đơn vị mà người ta tạm gọi là cái "ta" để tiện bề phân biệt. Chứ thật ra thì không có cái "ta" chơn thật nào cả!

## **2.4. Bác bỏ tranh luận của Độc-tử bộ**

Chấp ngã là tà kiến. Kinh nói có 5 loại sai lầm khởi lên khi chấp có ngã:

- Ngã kiến khởi, hữu tình kiến, đọa ác thú
- Đồng với ngoại đạo
- Đi con đường không phải chân lý
- Tâm không ngộ nhập tính không, không tịnh tín, không thể an trụ, không đạt giải thoát.
- Pháp các bậc Thánh không thể làm cho được thanh tịnh.

## **3. Ngã của ngoại đạo**

### **3.1. Ngã trong gian đoạn Vệ-đà**

### **3.2. Samkhya**

Một trong những câu hỏi của Luận sư phái Số luận đưa ra: “Nếu tâm (vijñāna) sau sinh khởi từ tâm trước, không phải từ ngã (ātman), tại sao tâm sau không luôn giống với tâm trước? Tại sao các tâm không tiếp nối nhau theo thứ tự quyết định, giống như chồi cây, thân cây, lá cây, v.v... ”

Ngài Thế Thân trả lời bởi vì pháp nào do nhân sinh ra đều có tính “chuyển biến”, đó là tính chất của các pháp hữu vi. Trong chuỗi tương tục được tạo thành bởi các pháp hữu vi thì pháp đi sau phải khác pháp trước. Nếu không phải vậy thì hành giả khi đã nhập định – khi đó thân và tâm luôn luôn sinh khởi giống nhau, các sát-na nối tiếp nhau của chuỗi tương tục đều đồng nhất - sẽ không thể tự nhiên xuất định được.

### **3.3. Vaiśeṣika**

Thăng luận cho rằng ngã, một trong số 9 chất, là sở y cho các thuộc tánh, như: niệm, hành... Chỉ có ngã mới có trí tuệ. Nếu không có ngã thì ai thọ khổ lạc, ai tạo nghiệp, ai thọ quả báo.

Luận chủ: tất cả những gì hiện hữu là chất, chính uẩn người ta xem là “ngã”, chính thân sở y nhận lấy cảm thọ, nghiệp.

## **4. Kết luận:**

Tuy bộ phái Phật giáo có nhiều học thuyết khác nhau nhưng phần lớn đều không có chủ trương một thực ngã thường hằng. Tuy nhiên cũng có bộ phái chủ trương thật ngã. Đó là trường hợp Độc-tử bộ. Phẩm này được xem là phần phụ lục phẩm 8. Nội dung của phẩm bác bỏ các chủ trương có một ngã tồn tại, chủ trương về ngã của Độc-tử bộ, phái Số luận, Thắng luận, v.v...

## THAM KHẢO

### **A. Primary sources**

*Abhidharmakośabhāṣyam* of Vasubandhu. Tr., Leo M. Pruden. (California: Asian Humanities Press, 1988-1990)

阿毘達磨大毘婆沙論 T 27, no 1545, 【五百大阿羅漢等造 唐 玄奘譯】

阿毘達磨俱舍論 T 29, no 1558, 【尊者世親造 唐 玄奘譯】

### **B. Secondary sources**

阿毘達磨順正理論 T 29, no.1562,【尊者眾賢造 唐 玄奘譯】

阿毘達磨藏顯宗論 T 29, no.1563,【尊者眾賢造 唐 玄奘譯】

婆藪槃豆法師傳 T 50, no. 2049, 【陳 真諦譯】

大唐西域記 T 51, no.2087, 【唐 玄奘譯】

Sujato, Bhante; Brahmali, Bhikkhu (2015), *The Authenticity of the Early Buddhist Texts*, Sri Lanka: Buddhist Publication Society, 2014.

Anacker, Stefan. *Seven Works of Vasubandhu: The Buddhist Psychological Doctor*. Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2005.

Anālayo, Bhikkhu. *The Dawn of Abhidharma*. Hamburg Buddhist Studies 2, Hamburg: Hamburg University Press, 2014.

Bapat, Lata. *Abhidharmakośa A Study with a new Perspective*. Varanasi: Bharatiya Vidya Prakashan, 1994.

Chaudhury, Sukomal. *Analytical Study of the Abhidharmakosa*. Calcutta: Firma KLM Private Limited, 1983.

- Dessein, Bart, and Weijen Teng, eds. "Text, History, and Philosophy: Abhidharma Across Scholastic Traditions." *Brill's Indological Library*. Leiden: Brill, 2016.
- Dhammajoti, KL. *Sarvāstivāda Abhidharma*. Hong Kong: The University of Hong Kong, 2007.
- 演培法師. 俱舍論頌講記. 臺北市: 天華出版事業, 中華民國六十七年.
- Duerlinger, James. *Indian Buddhist Theories of Persons*. New York: Routledge, 2003.
- Duong Hồng. (dịch) *Tứ Thư*. Hà Nội: NXB Quân Đội Nhân Dân, 2003.
- James Hastings, ed. *Encyclopaedia of Religion and Ethics*. no. XII, 1921, 596-597.
- Garg, Gaṅgā Rām. *Encyclopaedia of The Hindu World. Vol.III*, New Delhi: Concept Publishing Company, 1992.
- Geiger, Wilhelm, trans. *The Mahāvamsa or The Great Chronicle of Ceylon*. London: Oxford University Press, 1912.
- Groner, Paul, trans. *A History of Indian Buddhism: From Skyamuni to Early Mahayana*. Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1998.
- Harvey, Peter. *An Introduction to Buddhist Ethics: Foundations, Values, and Issues*. Cambridge, UK: Cambridge University Press, 2000.
- Jaini, Padmanabh S., ed. *Collected Papers on Buddhist Studies*. Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 2001.
- Kragh, Ulrich T. "The Extant Abhidharma-Literature." *The Indian International Journal of Buddhist Studies*, (Varanasi), no. 3 (2002). 123-167.
- Malalasekera, G.P. ed. *Encyclopaedia of Buddhism*. (Vol. I, Vol. VII), Ceylon: The Government Press Ceylon, 1961.
- Mitra, Rajendralala. *The Sanskrit Buddhist Literature of Nepal*. New Delhi: Cosmo Publications, 1981.
- Kimura Taiken. 阿毘達磨論書的研究. trans. 釋依觀, 台灣: 台灣商務, 2018.
- Nariman, J.K. *Literary History of Sanskrit Buddhism*. Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1992.
- Pine, Red, trans. *The Heart Sutra The Womb of the Buddha*. Washington, D.C.: Shoemaker & Hoard, 2004.

- Prebish, Charles S., ed. *Buddhism: A Modern Perspective*. Delhi: Sri Satguru Publications, 1995.
- Priestley, Leonard C.D.C. *Pudgalavāda Buddhism The Reality of the Indeterminate Self*. Canada: University of Toronto, 1999.
- Sasaki, Genjun H. *Linguistic Approach to Buddhist Thought*. Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1992.
- Sogen, Yamakami. *Systems of Buddhist Thought*. New Delhi: Cosmo Publications, 2002.
- Sujato, Bhikkhu. *Sects & Sectarianism: The Origins of Buddhist Schools*. Australia: Santipada, 2012.
- Takakusu, Junjiro. *The Essentials of Buddhist Philosophy*. Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1998.
- Takakusu, J., trans. "The Life of Vasubandhu by Paramartha". *T'oung Pao* : 通報, Serie II, Vol.V, Leiden: E.J. Brill, 1904, pp.269-296.
- Tin, Pe Maung, trans. *The Expositor (Atthasalini): Buddhaghosa's Commentary on the Dhammasangani, The First Book of the Abhidhamma-Pitaka*. Vol. I, London: Oxford University Press, 1920.
- 張曼濤, (ed.). 俱舍論研究. 臺北市: 大乘文化出版社, 中華民國六十七年.
- Warder, A.K. *Indian Buddhism*. Delhi: Motilal Banarsidass, 3rd ed., 2000.
- Winternitz, Maurice. *A History of Indian Literature*. (Vol. II), Delhi: Motilal Banarsidass Publishers, 1996.